



PHÒNG THƯƠNG MAI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP
VỀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID – 19
ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
TẠI DOANH NGHIỆP**

Hà Nội, tháng 8/2021

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC HÌNH	6
1. Mở đầu	7
2. Tóm tắt một số phát hiện chính	8
3. Kết quả khảo sát doanh nghiệp	14
3.1. Đặc điểm các doanh nghiệp được khảo sát	14
3.2. Tình hình lao động việc làm tại các doanh nghiệp	16
3.3. Các giải pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của doanh nghiệp	29
3.4. Đánh giá của Doanh nghiệp về các gói hỗ trợ của Chính phủ	35
3.5. Tiêm vắc xin phòng chống COVID-19 cho người lao động	43
3.6. Kinh nghiệm, kế hoạch kinh doanh và kiến nghị của các doanh nghiệp	46
4. Một số kết luận và khuyến nghị	52
4.1. Một số kết luận	52
4.2. Một số khuyến nghị	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO	59
PHỤ LỤC	60
Phụ lục 1. Phiếu khảo sát doanh nghiệp	60
Phụ lục 2. Các HHDN gửi báo cáo	66

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CBCT	Công nghiệp chế biến chế tạo
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
LĐTBXH	Lao động, Thương binh và Xã hội
NLĐ	Người lao động
NLNN	Nông lâm ngư nghiệp
NSLĐ	Năng suất lao động
TCTK	Tổng cục thống kê
TGXH	Trợ giúp xã hội
TTDVVL	Trung tâm dịch vụ việc làm
TTLĐ	Thị trường lao động
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Số lượng DN được khảo sát chia theo quy mô lao động, vùng, hình thức sở hữu và nhóm ngành (%).....	14
Bảng 2. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi sản xuất kinh doanh đến tháng 6/2021 so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%).....	16
Bảng 3. Tỷ lệ DN chia theo ngành và những khó khăn lớn nhất mà DN đang gặp phải hiện nay (%).....	18
Bảng 4. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi lao động tháng 6/2021 so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%).....	20
Bảng 5. Tỷ lệ DN có lao động nghỉ việc chia theo ngành và lý do nghỉ việc của người lao động (%).....	23
Bảng 6. Tỷ lệ DN chia theo ngành và các cách thức thay đổi cách tổ chức công việc tại DN (%).....	26
Bảng 7. Tỷ lệ DN chia theo ngành và thay đổi năng suất lao động khi áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến cho một phần người lao động so với làm việc tại doanh nghiệp (%).....	27
Bảng 8. Tỷ lệ DN chia theo ngành và chi phí sử dụng lao động hiện nay (tính bình quân trên 1 lao động đang làm việc) với cùng kỳ năm 2019 (%).....	27
Bảng 9. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi chi phí cho an toàn vệ sinh lao động hiện nay với cùng kỳ năm 2019 (trước đại dịch) (%).....	29
Bảng 10. Tỷ lệ DN thực hiện các biện pháp phòng/chống Covid 19 tại nơi làm việc chia theo ngành và biện pháp (%).....	30
Bảng 11. Tỷ lệ DN áp dụng các giải pháp về sử dụng lao động tại doanh nghiệp chia theo ngành và giải pháp (%).....	32
Bảng 12. Tỷ lệ DN áp dụng các giải pháp đối với lao động bị cách ly chia theo ngành và giải pháp (%).....	33
Bảng 13. Tỷ lệ DN thực hiện các giải pháp quản lý kinh doanh chia theo ngành và giải pháp (%).....	34
Bảng 14. Tỷ lệ DN chia theo ngành và ý kiến về vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất (%).....	34
Bảng 15. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế chia theo ngành (%).....	35
Bảng 16. Tỷ lệ DN tiếp cận gói hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%).....	36
Bảng 17. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%).....	36
Bảng 18. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ tác động (%).....	37
Bảng 19. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận gói hỗ trợ về vốn/ tín dụng chia theo ngành (%).....	38

Bảng 20. Tỷ lệ DN tiếp cận được gói hỗ trợ vốn/ tín dụng chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%).....	39
Bảng 21. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về vốn/tín dụng chia theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%)	39
Bảng 22. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về vốn/tín dụng chia theo ngành và mức độ tác động (%)...39	39
Bảng 23. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với gói hỗ trợ về ASXH theo ngành (%)	40
Bảng 24. Tỷ lệ DN tiếp cận gói hỗ trợ ASXH chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%).....	41
Bảng 25. Tỷ lệ DN nhận hỗ trợ từ gói hỗ trợ về ASXH theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%).....	42
Bảng 26. Tỷ lệ DN nhận hỗ trợ về ASXH theo ngành và mức độ tác động (%).....	42
Bảng 27. Tỷ lệ DN cho ý kiến về “Nếu tất cả người lao động được tiêm vắc xin thì tình hình hoạt động của DN sẽ như thế nào” chia theo ngành và phương án (%)	43
Bảng 28. Tỷ lệ DN đã tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và mức độ tiêm (%)	44
Bảng 29. Tỷ lệ DN chưa tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và kế hoạch tổ chức tiêm vắc xin cho người lao động (%).....	45
Bảng 30. Tỷ lệ DN sẵn sàng phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và sự sẵn sàng (%).....	45
Bảng 31. Tỷ lệ DN sẵn sàng chi phí để tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và mức độ chi (%).....	46
Bảng 32. Tỷ lệ DN thực hiện các giải pháp đối phó với dịch COVID-19 để duy trì hoạt động SXKD chia theo ngành và giải pháp (%).....	47
Bảng 33. Tỷ lệ DN thực hiện các giải pháp về tổ chức lao động để đối phó với dịch COVID-19 chia theo ngành và giải pháp (%).....	48
Bảng 34. Tỷ lệ DN xây dựng kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp dự kiến trong thời gian tới chia theo ngành và mức độ thay đổi (%)	48
Bảng 35. Tỷ lệ DN có kế hoạch nguồn nhân lực chia theo ngành và mức độ thay đổi so với hiện nay (%).....	49
Bảng 36. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo ngành và kiến nghị đối với Nhà nước (%).....	50

DANH MỤC CÁC HÌNH

- Hình 1. Tỷ lệ DN thu hẹp, mở rộng hay giữ nguyên quy mô sản xuất so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%).8
- Hình 2. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo quy mô lao động (%).15
- Hình 3. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu (%).15
- Hình 4. Tỷ lệ DN biến động lao động so với năm 2019 và năm 2020 (%).21
- Hình 5. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo mức độ biến động lao động nữ so với năm 2019 và so với năm 2020 (%).22
- Hình 6. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo mức độ biến động lao động chung và lao động nữ so với năm 2020 (%).23
- Hình 7. Tỷ lệ DN có lao động nữ nghỉ việc chia theo lý do nghỉ việc (%).24

1. Mở đầu

Làn sóng dịch COVID-19 lần thứ 4 kể từ ngày 27/4/2021 tại Việt Nam đang diễn biến theo chiều hướng phức tạp, lây lan rất nhanh, với đa ổ dịch, đa nguồn lây và đa biến chủng, đặc biệt là với sự xuất hiện của biến chủng Delta đã tạo ra nhiều thách thức cho hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe. Nhiều địa phương, đặc biệt là các đầu tàu kinh tế của cả nước như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng và những nơi tập trung nhiều khu công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh, Bắc Giang, phải thực hiện giãn cách xã hội khiến nhiều DN bị rơi vào tình cảnh khó khăn. Hơn thế nữa, lần này, dịch bệnh đã tấn công trực tiếp vào các KCN và vào các DN. Nhiều DN phải ngừng hoạt động dẫn đến tình hình việc làm và đời sống của người lao động hết sức khó khăn. Trước tình hình đó, được sự hỗ trợ của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức khảo sát nhanh các DN trên địa bàn cả nước nhằm các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Cung cấp những bằng chứng cập nhật nhất về tác động của COVID-19 đối với các vấn đề lao động và việc làm đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam; tìm hiểu sâu hơn về các cơ hội và thách thức của tiêm chủng vắc xin phòng dịch; thu thập các quan sát/tư vấn/ kiến nghị về những gì mà doanh nghiệp nên làm để kinh doanh cạnh tranh và phát triển bền vững, bao gồm duy trì hoạt động kinh doanh an toàn, nơi làm việc an toàn và đảm bảo năng suất;

- Đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm giúp cho các doanh nghiệp và các bên liên quan hướng tới đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh cạnh tranh và phát triển bền vững, bao gồm duy trì hoạt động kinh doanh an toàn, nơi làm việc an toàn và năng suất; và

- Đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của đại dịch đối với lao động và việc làm theo quan điểm của cộng đồng người sử dụng lao động.

Để đạt được các mục tiêu trên, cuộc khảo sát tiến hành thu thập thông tin của DN theo các nhóm chủ đề sau đây: (1) tình hình biến động sản xuất; (2) tình hình biến động về lao động; (3) những khó khăn DN đang gặp; (4) tình hình tổ chức lao động trong DN; (5) Kinh nghiệm của DN trong ứng phó với dịch bệnh; (6) tình hình tiêm vắc xin và quan điểm của DN về tiêm vắc xin; (7) ý kiến của DN về các gói cứu trợ của Chính phủ; (8) kế hoạch trong thời gian tới và (9) các kiến nghị của DN đối với chính phủ.

Cuộc khảo sát được tiến hành vào đầu tháng 7/2021 với số phiếu gửi đi cho các Hiệp hội doanh nghiệp và khoảng 500 doanh nghiệp bao gồm các doanh nghiệp

thuộc các thành phần, ngành nghề, quy mô khác nhau ở cả 3 miền Bắc, Trung và Nam. Dự kiến ban đầu sẽ khảo sát bằng phiếu hỏi giấy và/hoặc điện tử. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên cuộc khảo sát chỉ được tiến hành qua hình thức trực tuyến (online) bằng phiếu hỏi điện tử.

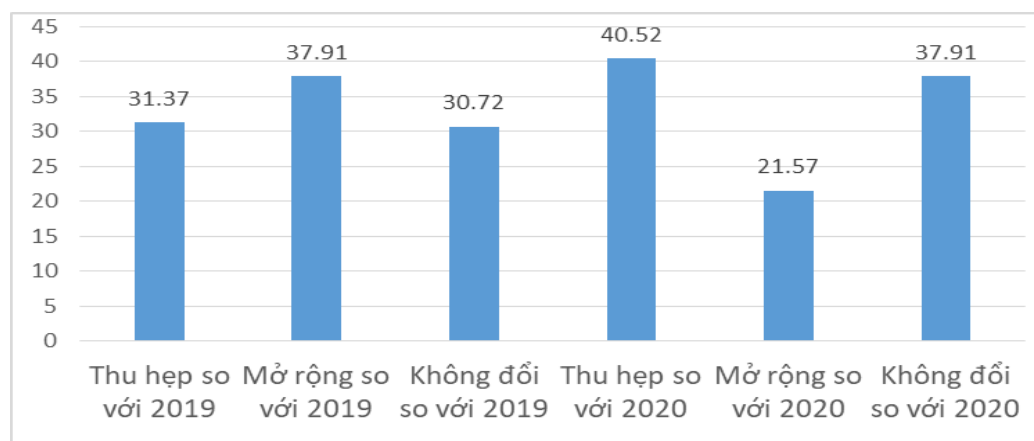
Ngoài gửi phiếu hỏi đến các DN, cuộc khảo sát còn thu thập thêm thông tin từ các hiệp hội doanh nghiệp về đánh giá tình hình dịch bệnh, tác động của dịch bệnh đến hoạt động của các DN, các khó khăn của DN và kiến nghị đối với nhà nước và một số các chính sách liên quan đã ban hành.

2. Tóm tắt một số phát hiện chính

1) Hoạt động sản xuất và những khó khăn của DN

- Đến tháng 7 năm 2021, do dịch bệnh bùng phát mạnh, sản xuất gặp nhiều khó khăn (tỷ lệ DN phải thu hẹp sản xuất tăng lên và tỷ lệ DN tăng quy mô sản xuất giảm xuống) (Hình 1) và điều này xảy ra với tất cả các ngành. Do gặp khó khăn không thể vượt qua, nhiều DN thậm chí phải dừng sản xuất.

Hình 1. Tỷ lệ DN thu hẹp, mở rộng hay giữ nguyên quy mô sản xuất so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%)



- Những khó khăn lớn nhất mà các DN đang gặp phải là “đảm bảo khả năng cạnh tranh”, “tuyển dụng lao động”, “thực hiện các hợp đồng đã ký kết” và “đổi mới công nghệ”. Áp dụng các phương thức tổ chức sản xuất khác nhau, trong đó có nhiều doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu “3 tại chỗ” “1 cung đường 2 điểm đến” của địa phương về phòng chống dịch nên phải đóng cửa. Giá cả đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao và đứt gãy chuỗi cung ứng cũng làm tăng thêm rất nhiều khó khăn cho DN.

2) Tình hình lao động việc làm tại các DN

- Gần 56% số DN phải cắt giảm lao động ở các mức độ khác nhau, trong đó hơn 1/5 số DN giảm lao động từ 10-20%. Hầu như tất cả các DN đều có lao động nghỉ việc do người lao động “phải cách ly”, do thiếu việc vì sản xuất đình trệ hoặc người lao động tự xin nghỉ để trông con do nhà trường đóng cửa, kèm con học trực tuyến, chăm sóc người già, người bệnh, . . . Người lao động tự xin nghỉ việc còn là do tâm lý lo lắng nguy cơ lây nhiễm cao khi chưa được tiêm vắc xin.

- Để phù hợp với điều kiện dịch bệnh bùng phát, nhiều doanh nghiệp đã thay đổi cách thức tổ chức lao động như áp dụng chế độ “làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến cho các bộ phận thích hợp”, cho lao động “nghỉ việc luân phiên” hoặc “tổ chức làm việc bán thời gian” và những cách khác nữa. Tuy nhiên, với việc áp dụng các biện pháp để ứng phó với dịch bệnh (biện pháp phòng chống dịch, tổ chức lao động, ATVSLĐ), “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm đến”, “luồng xanh”, thực hiện giãn cách, . . . chi phí sản xuất đã tăng lên đáng kể làm cho nguồn lực bị cạn kiệt.

3) Các giải pháp ứng phó với dịch bệnh đã được DN triển khai

- Vấn đề đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục đã rất được các DN quan tâm với hơn 95% số doanh nghiệp có kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục.

- Các DN đã triển khai nhiều biện pháp phòng dịch khác nhau theo khuyến cáo của bộ Y tế, tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn), hạn chế tụ tập, đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc, đo nhiệt độ. Tuy nhiên, các DN vẫn gặp khó khăn khi áp dụng các quy định trong việc xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, do văn bản hướng dẫn liên tục được cập nhật. Quy định về xét nghiệm cho người lao động chưa thống nhất giữa các địa phương, chi phí xét nghiệm cao gây tốn kém cho DN. Bên cạnh đó, các quy định của địa phương về việc hạn chế lưu thông người và vận chuyển hàng hóa khiến các doanh nghiệp cũng hết sức khó khăn trong việc lao động di chuyển giữa các địa phương, và việc lưu thông hàng hóa trong chuỗi cung ứng bị đứt gãy ảnh hưởng lớn tới quá trình sản xuất và tiêu thụ.

- Các giải pháp sử dụng lao động luân phiên, chia việc, nghỉ việc tạm thời, linh hoạt thời gian và quản lý kinh doanh phù hợp như tích cực tìm thị trường mới, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng, duy trì chuỗi cung ứng,.. cũng được các DN áp dụng rộng rãi nhằm tiết kiệm chi phí, ổn định sản xuất, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động và giữ chân người lao động. Đối với những người lao động nghỉ việc do phải cách ly thì vẫn được nhiều DN cho

hưởng lương. Vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất cũng được đánh giá cao.

4) Về các gói hỗ trợ của Chính phủ

Phạm vi và mức độ tác động của các gói hỗ trợ về thuế, tín dụng và ASXH đối với các DN và người lao động còn rất hạn chế. Chỉ 35,29% số DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế, 30,7% số DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về tín dụng và 23,5% số DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về ASXH. Tỷ lệ DN tiếp cận được với các gói hỗ trợ còn thấp, mức độ đáp ứng không cao, quy trình thủ tục phức tạp, nhiều điều kiện khó đáp ứng, giải ngân chậm, kém hiệu quả và thực sự là không hỗ trợ được nhiều cho DN.

5) Về tiêm vắc xin

Các DN đều coi vắc xin là giải pháp cơ bản để vượt qua dịch bệnh, ổn định và phát triển sản xuất, song tình hình triển khai còn rất chậm, với 30% số DN có một số lao động đã được tiêm và chỉ mới một tỷ lệ nhỏ số DN là đã tiêm đầy đủ cho người lao động (5,23% số DN). Các DN và HHDN đều sẵn sàng chia sẻ kinh phí với nhà nước và hợp tác với chính quyền địa phương để đẩy nhanh tiêm vắc xin cho người lao động.

6) Những vấn đề đặt ra đối với DN

- Chi phí sản xuất tăng cao do phải triển khai đồng thời nhiều giải pháp để ứng phó với dịch bệnh (chi phí lao động tăng thêm, chi phí bổ sung cho AVSLĐ, chi phí phòng chống dịch). Giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và phí vận chuyển tăng cao. Chi phí sản xuất tăng cao khi DN áp dụng Mô hình “3 tại chỗ” và “1 cung đường 2 điểm đến”, “luồng xanh”.

- Có nguy cơ mất khách hàng và mất cơ hội ký kết các hợp đồng mới. Nhiều DN phải thu hẹp sản xuất (do yêu cầu về dẫn cách), thậm chí do không đảm bảo an toàn phòng dịch, chi phí quá cao nên nhiều DN phải quyết định tạm dừng sản xuất, không hoàn thành các đơn hàng hiện có mà nhiều DN đã ký đến hết năm 2021, thậm chí đến quý I năm 2022.

- Lao động nghỉ việc về quê tránh dịch có khả năng không quay lại do lo ngại dịch bệnh và những khó khăn mà họ đã trải qua nên các DN sẽ khó duy trì được lực lượng lao động và tuyển lao động mới phục vụ sản xuất.

7) Hướng xử lý các vấn đề mà DN đang gặp phải trong thời gian tới

- Cần tránh đứt gãy chuỗi cung ứng, đảm bảo thị trường, duy trì dòng tiền cho DN. Sớm khắc phục những bất cập của mô hình “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm

đến”, quy định “luồng xanh”, quy định về “hàng thiết yếu”, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm và tham khảo ý kiến đánh giá của các DN, các HHDN thuộc các ngành nghề khác nhau¹.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin cho người lao động nói riêng và cho người dân nói chung để đạt được miễn dịch cộng đồng, trước hết là ở những vùng và khu vực có nguy cơ cao, chuẩn bị điều kiện để sống chung với dịch COVID-19 trong tương lai.

- Tiếp tục và tăng cường hỗ trợ của Chính phủ về thuế, tín dụng và ASXH một cách thực chất và hiệu quả cao, trên cơ sở coi đáp ứng nhu cầu thực tế của DN và người lao động, phục vụ DN nhanh và thiết thực là mục tiêu đầu tiên để duy trì mục tiêu kép. Để tăng tính khả thi, cần đơn giản các quy trình và thủ tục, đẩy nhanh việc phê duyệt và giải ngân.

- Các DN xây dựng chiến lược với tầm nhìn dài hạn hơn, có kế hoạch phát triển hậu đại dịch như tái cấu trúc DN, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, có phương án giữ chân người lao động và đào tạo nguồn nhân lực. Tăng cường đối thoại xã hội, coi trọng sự tham gia và vai trò của công đoàn và người lao động trong giải quyết các vấn đề của DN.

8) Một số khuyến nghị

Đối với Chính phủ, chính quyền địa phương

- Tăng cường tuyên truyền và phổ biến kịp thời, đầy đủ bằng nhiều hình thức và phương tiện truyền thông khác nhau các chính sách và biện pháp phòng chống dịch đến các DN, người dân; Thường xuyên tổ chức đối thoại với DN, HHDN và Công đoàn, đại diện người lao động để tăng cường sự tham gia chủ động của DN và người dân, người lao động vào phòng công tác chống dịch song song với duy trì sản xuất kinh doanh an toàn và bền vững.

- Đẩy mạnh các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có lộ trình phục hồi kinh tế rõ ràng để hỗ trợ cho doanh nghiệp và nền kinh tế; có kịch bản sống chung dài hạn với dịch bệnh có tính khả thi và khả năng chống chịu của doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin cho người lao động ở các DN, đặc biệt là ưu tiên cho các đối tượng có nguy cơ cao và vùng/khu vực có nguy cơ cao. Tăng cường nhân lực và năng lực cho hệ thống y tế địa phương và cho các doanh nghiệp, ưu tiên

¹ ILO, 8.2021, 10 bài học kinh nghiệm triển khai “3 Tại chỗ” đối với doanh nghiệp sản xuất trong làn sóng dịch COVID 19 thứ tư.

những vùng và khu vực có nguy cơ cao. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong phòng chống dịch và tiêm vắc xin.

- Các gói hỗ trợ DN và người lao động cần thực chất và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thực tế của DN và người lao động, triển khai nhanh và thiết thực; cần đơn giản hóa các quy trình và thủ tục, đẩy nhanh việc phê duyệt và giải ngân.

- Tăng cường các chính sách và nguồn lực để cải thiện và duy trì phát triển thị trường lao động như trợ cấp tiền lương cho người lao động đủ điều kiện hưởng BHTN khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, cung cấp các khoản vay không lãi suất để doanh nghiệp chi trả lương cho người lao động; sử dụng có hiệu quả quỹ BHTN hiện có để hỗ trợ DN và gói biện pháp an sinh xã hội (trợ cấp tiền mặt). Lùi thời điểm đóng các khoản phải nộp BHXH, BHTN của DN đến cuối năm 2021; giảm mức đóng kinh phí công đoàn xuống mức 1% quỹ tiền lương. Ưu tiên bảo vệ thu nhập và đời sống cho người lao động và gia đình họ; tạo điều kiện cho người lao động trở lại làm việc; trang bị cho lực lượng lao động những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như sau đại dịch (đào tạo).

- Ưu tiên tập trung nguồn lực, áp dụng các biện pháp phong tỏa để dập dịch ở các điểm bùng phát, song không làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, không làm ách tắc lưu thông và tiêu thụ hàng hóa, hạn chế tối đa và không làm đình trệ sản xuất. Cần tăng cường sự phối hợp và thống nhất giữa các địa phương trong quy định và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch như thống nhất quy định xét nghiệm COVID-19 và giá xét nghiệm hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông liên tỉnh, nội tỉnh, luồng xanh.

- Nghiên cứu các mô hình kết hợp sản xuất với phòng chống dịch phù hợp hơn, tạo điều kiện cho DN tiếp tục tồn tại và phát triển, trên cơ sở phát huy các sáng kiến của doanh nghiệp và người lao động. Tăng cường tính tự chủ và sự chủ động của các DN trong phòng chống dịch và duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, để doanh nghiệp đồng hành cùng chính quyền.

Đối với doanh nghiệp và Hiệp hội DN

- Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng để tổ chức tiêm chủng cho người lao động; tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định về phòng chống dịch của bộ Y tế, đảm bảo ATVSLĐ. Chia sẻ gánh nặng về chi phí phòng dịch và tiêm chủng với Chính phủ.

- Các HHDN tiếp tục chủ động tìm nguồn cung vắc-xin hoặc công nghệ sản xuất vắc xin, thuốc điều trị COVID-19, đặc biệt là thông qua sự ủng hộ và hỗ trợ từ các khách hàng/nhãn hàng đối tác nước ngoài để đưa về Việt Nam; nghiên cứu và

phổ biến các bài học kinh nghiệm, thực hành tốt trong duy trì sản xuất và phòng chống dịch bệnh, phù hợp với ngành hàng của mình cho các DN thành viên; nghiên cứu triển khai các phương thức tổ chức sản xuất an toàn không chỉ ở một vài DN mà trong toàn chuỗi cung ứng.

- Ngoài xử lý các vấn đề trước mắt do dịch bệnh gây ra, cần chuẩn bị kế hoạch sản xuất kinh doanh cho hậu đại dịch; đẩy mạnh R&D, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số. Đây cũng là cơ hội để các DN xem xét tái cơ cấu và lựa chọn mô hình phát triển phù hợp.

- Có chính sách quản lý lao động phù hợp, chú ý đảm bảo tiền lương, các phúc lợi và an sinh cho người lao động. Có kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và giữ chân người lao động cho thời kỳ hậu đại dịch.

- Duy trì quan hệ lao động hài hòa tiến bộ và phát triển, phối hợp chặt chẽ với công đoàn cơ sở và công đoàn ngành trong xây dựng và cập nhật các phương án duy trì sản xuất và tổ chức lao động, tổ chức đối thoại thường xuyên/đột xuất với công đoàn và người lao động.

- Tăng cường xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro và thường xuyên điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với tình hình mới.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thường xuyên nắm bắt tình hình diễn biến của dịch bệnh, những tác động của dịch bệnh đến DN và người lao động, cũng như những vấn đề phát sinh và đề xuất của họ để tổng hợp, kiến nghị với Chính phủ có các giải pháp hỗ trợ DN kịp thời.

Đối với Công đoàn và người lao động

- Đối với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: Tăng cường vai trò trong xây dựng và kịp thời phản biện chính sách liên quan đến người lao động; xem xét giảm mức đóng kinh phí công đoàn xuống 1% quỹ lương và cho lùi thời gian đóng kinh phí công đoàn năm 2021 đến cuối năm 2021; xem xét trích quỹ công đoàn để hỗ trợ người lao động tại các DN chịu tác động lớn của đại dịch; chỉ đạo các công đoàn cấp dưới và công đoàn cơ sở hợp tác chặt chẽ với người sử dụng lao động trong đối thoại xã hội và hỗ trợ giải quyết các vấn đề chung của DN.

- Đối với công đoàn cơ sở: hợp tác chặt chẽ với người sử dụng lao động trong xử lý các vấn đề tại DN; động viên người lao động tham gia thực hiện các giải pháp phòng chống dịch và ổn định sản xuất;

- Đối với người lao động: Tuân thủ các quy định về phòng chống dịch và tổ chức lao động tại nơi làm việc; thực hiện tốt nội quy lao động tại DN, đảm bảo an toàn tại nơi làm việc; chú ý tự đào tạo nâng cao kỹ năng tay nghề.

3. Kết quả khảo sát doanh nghiệp

3.1. Đặc điểm các doanh nghiệp được khảo sát

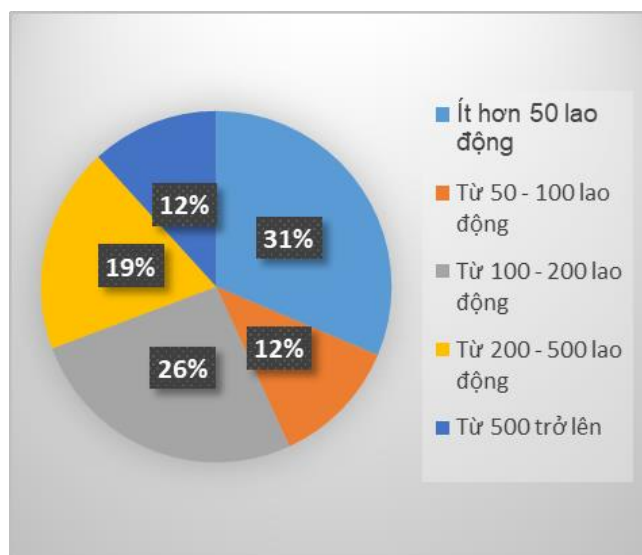
Cuộc khảo sát được tiến hành trực tuyến, trong thời điểm mà tình hình dịch bệnh của làn sóng thứ tư diễn biến phức tạp, việc tiếp cận các DN gặp nhiều khó khăn. Số lượng DN trả lời khảo sát trải dài trên 29 tỉnh thành phố, bao gồm các DNNN, FDI và DNTN cũng đại diện cho hầu hết các nhóm ngành: công nghiệp (36%), xây dựng (7,2%), dịch vụ (34%) và NLNN (22,9%). Riêng nhóm ngành công nghiệp CBCT chiếm 28,1% tổng số DN trong mẫu (bảng 1).

Bảng 1. Số lượng DN được khảo sát chia theo quy mô lao động, vùng, hình thức sở hữu và nhóm ngành (%)

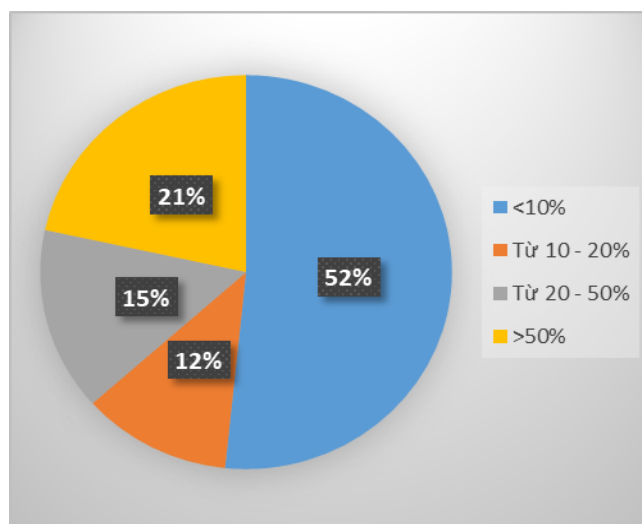
	< 50 LĐ	50-100 LĐ	100-200 LĐ	200-500 LĐ	>500 LĐ	Tổng số (%)
Chia theo vùng						
Miền Bắc	58.93	8.93	8.93	10.71	12.50	100
Miền Trung	11.76	11.76	38.24	30.88	7.35	100
Miền Nam	24.14	17.24	31.03	6.90	20.69	100
Chia theo hình thức sở hữu						
Nhà nước	8.33	0.00	58.33	33.33	0.00	100
Tư nhân	34.92	14.29	23.81	18.25	8.73	100
FDI	20.00	0.00	20.00	13.33	46.67	100
Chia theo nhóm ngành						
Công nghiệp	18.18	14.55	23.64	25.45	18.18	100
Trong đó, CBCT	20.93	16.28	16.28	23.26	23.26	100
Xây dựng	81.82	9.09	9.09	0.00	0.00	100
Dịch vụ	46.15	13.46	25.00	13.46	1.92	100
NLNN	14.29	5.71	37.14	22.86	20.00	100
Cộng	31.37	11.76	26.14	18.95	11.76	100

Các DN trong mẫu khảo sát bao gồm các DN nhỏ, vừa và lớn, trong đó DN dưới 50 lao động chiếm 31,4% số mẫu; DN từ 50-100 lao động chiếm 11,7%; DN từ 100-200 lao động chiếm 26,1%; DN từ 200-500 lao động chiếm 19%; và DN có trên 500 lao động chiếm 11,7%.

Hình 2. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo quy mô lao động (%)



Hình 3. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu (%)



Nếu chia theo mức độ nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, 51,63% số DN phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào dưới 10%; 11,76% DN

phụ thuộc từ 10-20%; 15% DN phụ thuộc từ 20-50%; và 21,6% phụ thuộc trên 50%. Còn chia theo thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu, có 64% DN chủ yếu phục vụ thị trường nội địa; 10,5% chủ yếu phục vụ thị trường châu Á; 20,9% chủ yếu cho thị trường châu Âu và 3,27% chủ yếu xuất khẩu đi châu Mỹ.

3.2. Tình hình lao động việc làm tại các doanh nghiệp

a) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

So với năm 2019 (trước đại dịch Covid 19), tại thời điểm tháng 6 năm 2021, có 37,9% số DN mở rộng sản xuất, còn lại hơn 62% là giữ nguyên hoặc thu hẹp sản xuất, trong đó 31,4% số DN đã thu hẹp sản xuất (bảng 2). Trong điều kiện bình thường, số DN mở rộng sản xuất thường chiếm tỷ lệ cao áp đảo so với các DN thu hẹp sản xuất và giữ nguyên quy mô. Tỷ lệ DN thu hẹp sản xuất nhiều nhất xảy ra trong ngành xây dựng (54,55%) và công nghiệp (40%), trong đó có CBCT (37,2%). Trong khi số DN phải thu hẹp sản xuất trong ngành xây dựng cao gấp 6 lần số DN mở rộng sản xuất, thì ngược lại, trong ngành NLNN lại có đến 62,9% số DN mở rộng sản xuất, cao hơn 3 lần (17,14%) số DN thu hẹp sản xuất. Tỷ lệ DN mở rộng sản xuất của ngành NLNN cao so với các ngành khác có thể do mức độ ảnh hưởng của đại dịch đến ngành này không lớn như đối với các ngành khác.

Bảng 2. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi sản xuất kinh doanh đến tháng 6/2021 so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
So với năm 2019						
Thu hẹp	40.00	37.21	54.55	26.92	17.14	31.37
Mở rộng	34.55	34.88	9.09	30.77	62.86	37.91
Không đổi	25.45	27.91	36.36	42.31	20.00	30.72
So với năm 2020						
Thu hẹp	52.73	51.16	45.45	26.92	40.00	40.52
Mở rộng	20.00	18.60	0.00	19.23	34.29	21.57
Không đổi	27.27	30.23	54.55	53.85	25.71	37.91

Tuy nhiên, so với năm 2020, đến tháng 6/2021 chỉ có 21,6% số DN mở rộng sản xuất, trong khi đó, tỷ lệ DN thu hẹp SXKD là 40,5%, cao gần gấp 2 lần số DN mở rộng sản xuất và gần 38% số DN không thay đổi quy mô sản xuất, cũng cao hơn khi so với năm 2019. Trong đó, tỷ lệ DN phải thu hẹp sản xuất xuất cao nhất là trong các ngành công nghiệp, kể cả công nghiệp chế biến, tương ứng là 52,73% và 51,2%, và tăng lên đáng kể khi so sánh với năm 2019 (bảng 2). Có thể thấy sang

năm 2021 dịch bệnh lan nhanh, tác động mạnh hơn, gây khó khăn nhiều hơn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư số doanh nghiệp thành lập mới trong tháng 7/2021 giảm 22,8% so với tháng trước và giảm 33,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 7 tháng đầu năm 2021, có gần 79,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2020².

So với năm 2020, tình hình thu hẹp sản xuất xảy ra nhiều với các nhóm DN vừa và lớn. Trong đó, 52% với nhóm DN có 100-200 lao động; 41,4% với nhóm 200-500 lao động và 33,33% với nhóm từ 500 lao động trở lên. Nhóm các DN tiêu thụ sản phẩm ở các thị trường châu Á và tiêu thụ nội địa có tỷ lệ DN thu hẹp sản xuất cao nhất, tương ứng là 56,25% và 40,82%. Nếu so giữa các nhóm DN theo hình thức sở hữu, DNNN là nhóm có tỷ lệ thu hẹp sản xuất cao nhất (66,7%). Nhóm các DN có tỷ lệ NVL nhập khẩu cao hơn thì có tỷ lệ DN thu hẹp sản xuất cao hơn, chứng tỏ sự phụ thuộc vào nguồn cung NVL từ nước ngoài đang ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình SXKD của các DN.

Các DN ở miền Bắc gặp khó khăn nhiều hơn với 44,64% DN phải thu hẹp sản xuất, so với 26,5% ở miền Trung và chỉ với 17,24% ở miền Nam khi so với năm 2019. Tuy nhiên, khi so sánh với năm 2020, tình hình khó khăn hiện nay đã xuất hiện nhiều hơn và đồng đều giữa 3 miền với tỷ lệ DN phải thu hẹp sản xuất tương ứng là 44,64% ở miền Bắc, 39,71% ở miền Trung và 34,5% ở miền Nam.

Như vậy, có thể thấy sang năm 2021 xu hướng sản xuất tiếp tục chậm lại (tăng thêm tỷ lệ DN phải thu hẹp sản xuất và giảm tỷ lệ DN tăng quy mô sản xuất) và điều này xảy ra với các DN thuộc tất cả các ngành ở cả 3 miền Bắc Trung và Nam. Trong đó, thu hẹp sản xuất xảy ra nhiều hơn đối với các DNNN (58,33%), các DN phục vụ thị trường trong nước (33,67%) và các DN xuất khẩu đi các thị trường châu Á (43,75%). Tình hình này phản ánh sự lây lan và diễn biến phức tạp của dịch bệnh năm 2021, đó là bùng phát mạnh hơn ở khu vực châu Á. Trong nước, những tháng đầu năm nay dịch bệnh cũng bùng phát mạnh hơn và lan rộng hơn ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam so với năm 2020.

b) Những khó khăn lớn nhất mà DN đang gặp phải hiện nay

Kết quả khảo sát cho thấy (bảng 3) những khó khăn lớn nhất mà các DN đang gặp phải vẫn là “đảm bảo khả năng cạnh tranh” kể cả trong bối cảnh dịch bệnh, với 70,6% số DN thông báo, tiếp theo là “tuyển dụng lao động” (39,9%), “thực hiện các hợp đồng đã ký kết” (34%) và “đổi mới công nghệ” (33,33%). Duy trì được sản xuất kinh doanh là mối lo được 28,8% DN nêu lên.

² Bộ KHĐT. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021.

Theo các HHDN, nhiều doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu “3 tại chỗ” của địa phương về phòng chống dịch nên phải đóng cửa. Do thời gian ngừng việc kéo dài, các DN không thể đáp ứng việc hoàn thành đơn hàng đúng thời hạn, sẽ không có thêm hợp đồng mới và khách hàng mới, thậm chí mất cả khách hàng cũ. Theo Hiệp hội doanh nghiệp Hoa kỳ (Amcham), nếu tình hình này kéo dài thì có nguy cơ vốn ngoại cũng sẽ ra đi. Đứt gãy chuỗi cung ứng, công việc xuất – nhập và giao nhận hàng hóa bị đình trệ do áp dụng các quy định về phòng chống dịch. Đã xảy ra tình trạng thiếu hụt lao động tại một số DN. Đổi mới công nghệ để duy trì sự phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu cũng là mối quan tâm của các doanh nghiệp.

Bảng 3. Tỷ lệ DN chia theo ngành và những khó khăn lớn nhất mà DN đang gặp phải hiện nay (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Đổi mới công nghệ	40.00	46.51	9.09	13.46	60.00	33.33
Nhập khẩu nguyên liệu đầu vào	32.73	32.56	18.18	17.31	42.86	28.76
Đảm bảo thị trường xuất khẩu	10.91	11.63	9.09	13.46	20.00	13.73
Ký kết các hợp đồng cung ứng sản phẩm mới	36.36	37.21	36.36	17.31	17.14	25.49
Thực hiện các hợp đồng đã ký	29.09	20.93	45.45	51.92	11.43	33.99
Đảm bảo khả năng cạnh tranh	70.91	72.09	90.91	75.00	57.14	70.59
Duy trì được sản xuất kinh doanh	27.27	34.88	36.36	23.08	37.14	28.76
Tuyển dụng lao động	27.27	27.91	36.36	55.77	37.14	39.87
Giữ được lao động	3.64	2.33	0.00	9.62	2.86	5.23

Bức tranh về tình hình khó khăn hiện tại của các DN hết sức đa dạng, tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động, quy mô DN hay thị trường tiêu thụ sản phẩm, mà những khó khăn các DN gặp phải có thể khác nhau, cụ thể:

- Đối với các DN Công nghiệp: khó khăn lớn nhất là “đảm bảo cạnh tranh”, tiếp đến là “đổi mới công nghệ”, “ký kết hợp đồng” và “thực hiện hợp đồng đã ký”;
- Đối với các DN Xây dựng: khó khăn lớn nhất là “đảm bảo cạnh tranh”, tiếp đến là “đổi mới công nghệ”, “ký kết hợp đồng” và “duy trì được SXKD”;
- Đối với các DN Dịch vụ: khó khăn lớn nhất là “đảm bảo cạnh tranh”, tiếp đến là “thực hiện các hợp đồng đã ký” và “tuyển dụng lao động”;

- Đối với các DN NLNN: khó khăn lớn nhất là “đổi mới công nghệ”; tiếp đến là “nhập khẩu NVL đầu vào”; “duy trì được sản xuất” và “tuyển dụng lao động”.

Nếu xem xét theo hình thức sở hữu có thể thấy:

- Các DNNN gặp nhiều khó khăn về “thực hiện các hợp đồng đã ký” (41,67%); đảm bảo khả năng cạnh tranh (50%); “duy trì được SXKD” (66,7%);
- Các DNTN trong nước gặp khó khăn lớn nhất là về “duy trì được SXKD” (71,43%); “giữ được lao động” (39,7%); và “đảm bảo khả Năng cạnh tranh” (35,7%);
- Các DN FDI gặp nhiều khó khăn nhất là về “nhập khẩu NVL đầu vào” (40%); “duy trì được SXKD” (66,7%); “Giữ được lao động” (46,7%).

Còn xét theo quy mô doanh nghiệp:

- Các DN nhỏ (dưới 50 lao động) gặp khó khăn lớn nhất là về “duy trì được SXKD” (75%); “đảm bảo khả năng cạnh tranh” (52,1%); “giữ được lao động” (50%);
- Các DN vừa (100-200 lao động) khó khăn lớn nhất là về “duy trì được SXKD” (67,5%); “giữ được lao động” (37,5%); “đảm bảo khả Năng cạnh tranh” (35,7%);
- Các DN lớn (trên 500 lao động) khó khăn lớn nhất là về “nhập khẩu NVL đầu vào” (61,1%); “duy trì được SXKD” (67,5%); “Tuyển dụng lao động” (50%).

Nếu xem xét theo thị trường tiêu thụ sản phẩm có thể thấy:

- Với nhóm các DN xuất khẩu đi châu Âu, khó khăn lớn nhất là về “nhập khẩu NVL đầu vào” (62,5%)
- Với nhóm các DN xuất khẩu đi thị trường châu Á, khó khăn lớn nhất là về “đảm bảo thị trường xuất khẩu” (56,3%)
- Với nhóm các DN xuất khẩu đi châu Mỹ, những khó khăn lớn nhất là về “thực hiện hợp đồng đã ký” (40%) và về “duy trì sản xuất” (80%).
- Với các DN tiêu thụ nội địa là chính, khó khăn lớn nhất là về “đảm bảo khả năng cạnh tranh” (43,88%).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy DN càng sử dụng nhiều NVL nhập khẩu thì càng gặp khó khăn hơn về vấn đề “đảm bảo NVL đầu vào”. Điều này có thể là do đại dịch đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, đình trệ vận chuyển và ảnh hưởng đến việc nhập khẩu NVL phục vụ sản xuất của DN. Các DN càng sử dụng nhiều NVL nhập khẩu thì càng gặp khó khăn trong “tuyển dụng lao động”. Điều này có thể liên quan đến yêu cầu về trình độ CMKT và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu

cầu công nghệ mà khó tuyển lao động. Trong khi đó, các DN chủ yếu sử dụng NVL trong nước lại gặp khó khăn nhiều hơn về “đổi mới công nghệ” so với các DN sử dụng nhiều NVL nhập khẩu.

Theo các HHDN, những diễn biến dịch bệnh từ cuối tháng 4 năm 2021 trở lại đây đang gây ra nhiều thách thức và khó khăn thực sự cho các DN. Ví dụ, giá nhôm nguyên liệu liên tục tăng 26% trong năm 2021, nguồn cung không ổn định (HH Nhôm Việt Nam). Do dịch bùng phát mạnh, trên 90% doanh nghiệp phải chấp nhận dừng sản xuất (Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO), Hiệp hội doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA), Hội Mỹ Nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA).

c) Biến động lao động trong các doanh nghiệp

So với cùng kỳ năm 2019 (trước khi dịch Covid 19 xảy ra), do tình hình sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn (như phần trên đã trình bày), nên chỉ một số lượng nhỏ DN (11,1%) đã có tăng thêm số lượng lao động, 28,76% số DN duy trì số lượng lao động không thay đổi, còn phần lớn (60,13%) số DN là giảm lao động theo các mức độ khác nhau. Trong đó, 23,53% số DN giảm dưới 10% lao động, 17,65% số DN giảm lao động từ 10-20% và 11,11% số DN giảm lao động từ 20-30%. Thậm chí có nhóm DN giảm trên 50% số lao động. Giảm lao động nhiều nhất là các DN trong ngành xây dựng (gần 73%), tiếp đến là ngành dịch vụ (63,5%), là những ngành được coi là chịu tác động mạnh nhất của đại dịch ngay từ đầu và trong năm 2020.

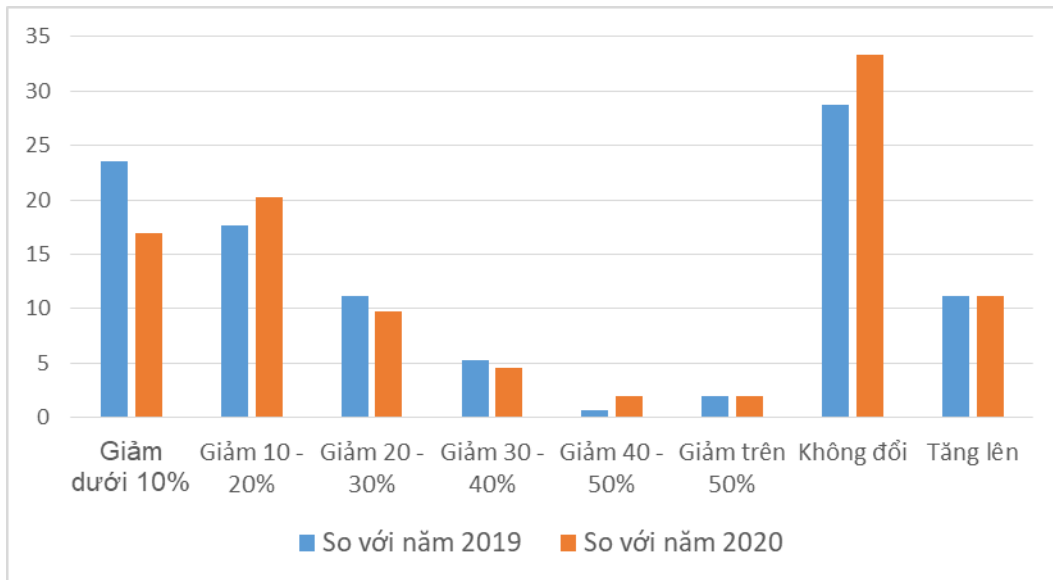
Bảng 4. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi lao động tháng 6/2021 so với cùng kỳ năm 2019 và năm 2020 (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
So với năm 2019						
Giảm dưới 10%	21.82	20.93	45.45	21.15	22.86	23.53
Giảm 10 - 20%	18.18	20.93	9.09	25.00	8.57	17.65
Giảm 20 - 30%	7.27	9.30	9.09	11.54	17.14	11.11
Giảm 30 - 40%	3.64	4.65	9.09	3.85	8.57	5.23
Giảm 40 - 50%	0.00	0.00	0.00	0.00	2.86	0.65
Giảm trên 50%	1.82	2.33	0.00	1.92	2.86	1.96
Không đổi	36.36	27.91	27.27	25.00	22.86	28.76
Tăng	10.91	13.95	0.00	11.54	14.29	11.11
So với năm 2020						
Giảm dưới 10%	21.82	18.60	27.27	9.62	17.14	16.99
Giảm 10 - 20%	14.55	16.28	9.09	34.62	11.43	20.26
Giảm 20 - 30%	9.09	9.30	9.09	11.54	8.57	9.80

Giảm 30 - 40%	3.64	4.65	9.09	1.92	8.57	4.58
Giảm 40 - 50%	0.00	0.00	9.09	0.00	5.71	1.96
Giảm trên 50%	1.82	2.33	0.00	1.92	2.86	1.96
Không đổi	36.36	34.88	36.36	30.77	31.43	33.33
Tăng	12.73	13.95	0.00	9.62	14.29	11.11

Tại thời điểm tháng 6/2021 có khoảng 1/3 số DN giữ nguyên số lao động như cùng kỳ năm 2020 và 11,11% số DN tăng lao động, còn lại 55,6% số DN giảm lao động ở các mức độ khác nhau. Như vậy là tỷ lệ DN giảm lao động có giảm xuống so với năm trước (60,13%), mặc dù tỷ lệ DN tăng lao động vẫn tương đương năm trước. Trong số các DN giảm lao động, có gần 17% số DN giảm dưới 10% và 20,3% số DN giảm 10-20% lao động. Xây dựng và Dịch vụ là hai ngành có số DN giảm lao động nhiều hơn so với các ngành khác, tương ứng là (63,67%) và 59,61%) (hình 4).

Hình 4. Tỷ lệ DN biến động lao động so với năm 2019 và năm 2020 (%)



Tỷ lệ DN giảm lao động cao nhất là nhóm các DNTN (gần 58,73%) và các DN nhỏ (71,67% với các DN dưới 50 lao động và 55,55% với các DN có 50-100 lao động). Tỷ lệ DN giảm lao động thấp nhất là nhóm các DN FDI (40%). Lý do của hiện tượng này là phần lớn các DN nhỏ và DNTN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, nhà hàng những ngành chịu tác động mạnh của đại dịch, các DN nhỏ cũng có tiềm lực về tài chính yếu hơn các DN lớn. Trong khi đó, các DN lớn, các DN FDI chủ yếu hoạt động trong các ngành CBCT sử dụng nhiều lao động, nên họ phải cố gắng giữ chân người lao động.

Số liệu khảo sát cũng cho thấy, so với năm 2019, trong khi 37,9% số DN mở rộng sản xuất thì chỉ có 11% số DN tăng thêm lao động, còn so với cùng kỳ năm 2020, khi có 21,57% số DN mở rộng sản xuất thì cũng chỉ có 11% số DN tăng lao

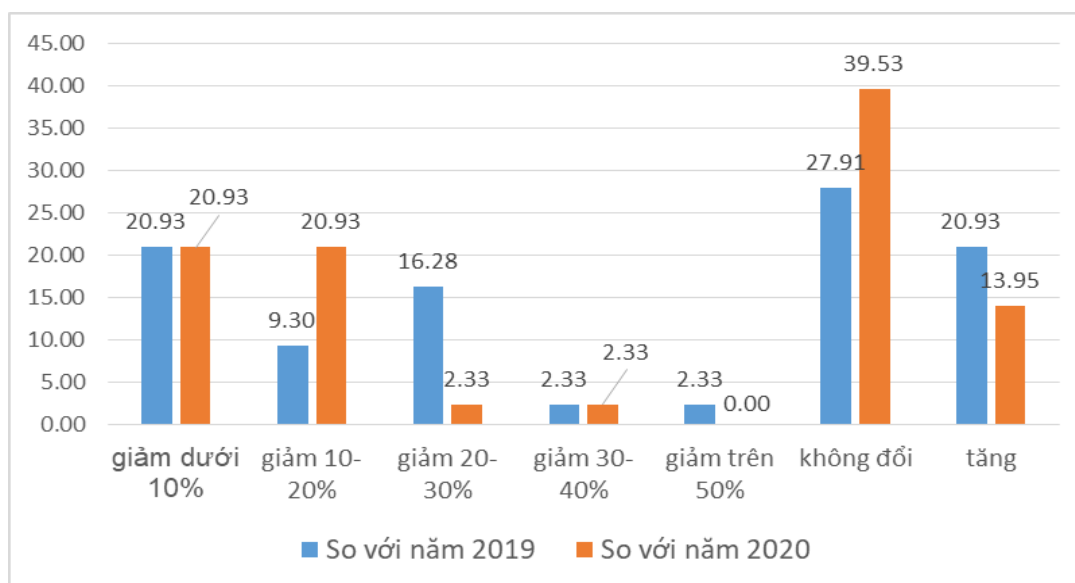
động, còn lại là không đổi. Điều này cho thấy các DN đang hướng phát triển theo chiều sâu, tăng đầu tư cho công nghệ tăng NSLĐ để mở rộng sản xuất mà không tăng lao động, hoặc nếu có thì yêu cầu NLD phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng nhất định.

Về biến động lao động nữ trong các DN

So với cùng kỳ năm 2019, gần 21% số DN tăng lao động nữ, gần 28% số DN giữ nguyên số lao động nữ còn hơn 51% số DN giảm lao động nữ theo các mức độ khác nhau, trong đó cao nhất là giảm dưới 10% (21%), tiếp theo là giảm 20-30% với 16,3% số DN (hình 5). So với cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ DN tăng lao động nữ là gần 14%, tỷ lệ DN không đổi lao động nữ là 39,53%, còn lại 46,5% là giảm lao động với các mức độ khác nhau, trong đó 21% giảm dưới 10% lao động nữ và 21% giảm từ 10-20% lao động nữ.

Như vậy, có thể thấy, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng khá lớn đến tình hình việc làm của lao động nữ với khoảng một nửa số DN đã giảm lao động nữ với các mức độ khác nhau. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tình hình việc làm của lao động nữ đã được cải thiện hơn so với năm 2020 với tỷ lệ DN giảm lao động nữ đã giảm đi so với năm trước.

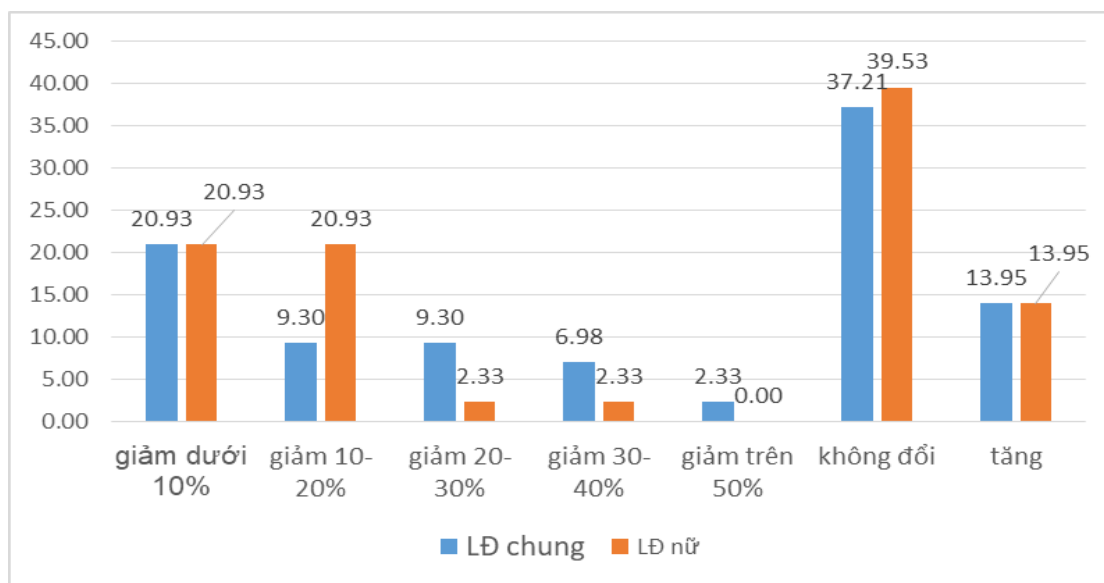
Hình 5. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo mức độ biến động lao động nữ so với năm 2019 và so với năm 2020 (%)



Tuy nhiên, nếu so sánh với tình hình biến động lao động chung của DN thì thấy rằng tỷ lệ DN giảm lao động nữ còn thấp hơn tỷ lệ DN giảm lao động nói chung, tương ứng là 46,52% so với 48,84% (hình 6). Có thể thấy Đại dịch COVID 19 ảnh tác động bao trùm lên tình hình lao động việc làm của DN, trong đó cả lao động nam và lao động nữ đều bị ảnh hưởng và việc DN giảm lao động ở những

khâu nào, vị trí nào chứ không liên quan đến việc người làm việc ở chỗ đó là lao động nữ hay lao động nam. Tuy nhiên, với khoảng một nửa số DN giảm lao động nữ, trong đó có lao động nữ lại tập trung nhiều ở các DN các ngành CNCT như may mặc, da giày, điện tử, chế biến thực phẩm (chiếm 26% số DN giảm lao động nữ). Cho nên, số lượng lao động nữ và việc làm của họ bị tác động bởi COVID-19 là rất lớn.

Hình 6. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo mức độ biến động lao động chung và lao động nữ so với năm 2020 (%)



d) Lý do nghỉ việc của người lao động do tác động của COVID-19

Bảng 5 cho thấy hầu như tất cả các DN đều có lao động nghỉ việc do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và người lao động phải nghỉ việc do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó lý do quan trọng nhất do “phải cách ly” (40,52%); tiếp đến là “do thiếu việc, DN phải cho nghỉ” (37,9%) và thứ ba là nghỉ việc vì “người lao động tự xin nghỉ” để trông con do nhà trường đóng cửa, kèm con học trực tuyến, chăm sóc người già, người bệnh, . . . (21,6%). Người lao động tự xin nghỉ việc còn là do tâm lý lo lắng khi đi làm việc có nguy cơ lây nhiễm cao khi chưa được tiêm vắc xin.

Bảng 5. Tỷ lệ DN có lao động nghỉ việc chia theo ngành và lý do nghỉ việc của người lao động (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Phải cách ly do ảnh hưởng của dịch bệnh	52.73	51.16	45.45	26.92	40.00	40.52
Người lao động tự xin nghỉ việc	20.00	18.60	0.00	19.23	34.29	21.57
Nghỉ do thiếu việc (DN cho nghỉ việc)	27.27	30.23	54.55	53.85	25.71	37.91

Nghỉ việc do “phải cách ly” là lý do chủ yếu trong tất cả các ngành, trừ ngành dịch vụ. Trong khi đó, lý do “người lao động tự xin nghỉ việc” phổ biến nhất là trong các DN ngành NLNN (34,29%), còn lý do “nghỉ việc do thiếu việc (DN cho nghỉ việc)” thì phổ biến nhất là trong ngành xây dựng (54,55%) và dịch vụ (53,85%). “Nghỉ việc do thiếu việc (DN cho nghỉ việc)” cũng xảy ra nhiều nhất ở các DNTN (24,84%) và DN có dưới 50 lao động (43,75%) và ít nhất là tại các DN lớn có trên 500 lao động (11,11%).

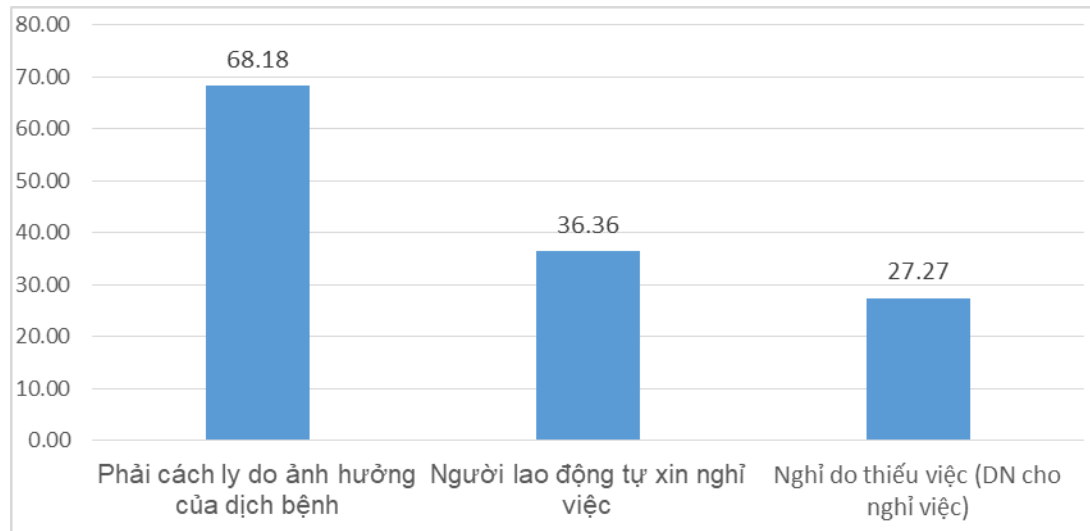
Với các DNNN thì gần như không có hiện tượng DN “cho người lao động nghỉ việc” hay là chấm dứt hợp đồng lao động, song lại có tỷ lệ DN có “người lao động tự xin nghỉ việc” cao nhất (66,67%). Điều này có thể liên quan đến việc NLD muốn hưởng chế độ BHTN, do hầu hết người lao động tại các DNNN được tham gia BHXH và BHTN. “Người lao động tự xin nghỉ việc” cũng xảy ra nhiều hơn tại các DN lớn có trên 500 lao động (66,67), so với các DN nhỏ (39%).

Lý do “nghỉ do thiếu việc (DN cho nghỉ việc)” hay là chấm dứt HĐLĐ diễn ra phổ biến nhất với các DNTN, nơi có tỷ lệ tham gia BHTN thấp hơn. Còn lý do “Người lao động nghỉ việc do phải thực hiện cách ly” xảy ra nhiều nhất với các doanh nghiệp lớn (61,11% số DN), do các DN này sử dụng đông lao động đến từ nhiều địa bàn khác nhau và do đó xác suất người lao động của họ sống trong các khu vực bị cách ly do dịch bệnh cao hơn so với các DN nhỏ (35,4%).

Về lý do nghỉ việc của lao động nữ

Đối với lao động nữ, lý do nghỉ việc phổ biến nhất là vì “phải cách ly do ảnh hưởng của dịch bệnh, chiếm 68,18% số DN có lao động nghỉ việc và thứ hai là “người lao động tự xin nghỉ việc” (36,4%) (hình 7) và 27,3% là do thiếu việc mà DN cho nghỉ. Có thể thấy lý do nghỉ việc của lao động nữ khác khá nhiều so với lao động nói chung trong các DN và điều này cũng phản ánh mức độ tác động khác nhau của dịch bệnh đến lao động nam và lao động nữ. Thực tế là những DN sử dụng nhiều lao động nữ (các ngành sử dụng nhiều lao động) không thiếu việc làm và họ cũng đang cố gắng để giữ chân lao động, song do dịch bệnh mà lao động nữ buộc phải nghỉ việc để “cách ly” hoặc tự xin nghỉ để trông con vì trẻ không thể đến trường, chăm sóc người ốm, . . . vì thường trong gia đình, người vợ/chị em gái phải hy sinh nghỉ việc để người chồng/anh em trai tiếp tục đi làm.

Hình 7. Tỷ lệ DN có lao động nữ nghỉ việc chia theo lý do nghỉ việc (%)



e) Thay đổi tổ chức công việc tại các DN

Kết quả khảo sát (bảng 6) cho thấy nhiều doanh nghiệp đã thay đổi cách thức tổ chức lao động cho phù hợp với điều kiện dịch bệnh bùng phát. Trong đó phổ biến nhất là “áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến cho các bộ phận thích hợp” với 47,71% số DN áp dụng; tiếp đến là “áp dụng chế độ nghỉ việc luân phiên” với 48,37% số DN áp dụng và “tổ chức làm việc bán thời gian” với 32,68% số DN áp dụng, riêng ngành dịch vụ là 46,15%. Ngoài ra, một số cách thức tổ chức công việc khác cũng được các DN áp dụng như:

- Làm việc linh hoạt thời gian, có 6,54% số DN áp dụng, riêng ngành xây dựng là 18,2%;
- Chế độ làm việc giãn cách, có 3,92% số DN áp dụng, riêng ngành công nghiệp là 9,1%.

Đây là những cách thức tổ chức công việc vừa để đảm bảo duy trì sản xuất và vừa an toàn cho người lao động, vừa để chia sẻ công việc và giữ chân lao động trong điều kiện phải tạm thời thu hẹp hoặc ngừng sản xuất.

Bảng 6. Tỷ lệ DN chia theo ngành và các cách thức thay đổi cách tổ chức công việc tại DN (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Làm việc tại nhà/làm việc từ xa/trực tuyến	41.82	44.19	45.45	50.00	54.29	47.71
Làm việc linh hoạt thời gian	1.82	2.33	18.18	9.62	5.71	6.54
Làm việc bán thời gian	20.00	13.95	18.18	46.15	37.14	32.68
Nghỉ việc luân phiên	52.73	55.81	36.36	50.00	42.86	48.37
Làm việc giãn cách	9.09	6.98	0.00	0.00	2.86	3.92

Kết quả khảo sát cho thấy các DN tùy theo điều kiện và khả năng của mình mà áp dụng các cách thức tổ chức lao động phù hợp, cụ thể:

- Làm việc tại nhà/làm việc từ xa/trực tuyến được áp dụng phổ biến hơn tại các DN FDI (46,67%) và các DN trên 500 lao động (55,56%). Đây là những DN có khả năng đảm bảo về điều kiện kỹ thuật và nhân sự cho một số bộ phận phù hợp;
- Các phương pháp “Làm việc linh hoạt thời gian”, “Nghỉ việc luân phiên” và “Làm việc bán thời gian” được áp dụng phổ biến nhất tại các DNTN và các DN nhỏ dưới 50 lao động, cụ thể:
 - o Làm việc linh hoạt thời gian: DNTN (53,97%) và DN nhỏ dưới 50 lao động (58,33%);
 - o Nghỉ việc luân phiên: DNTN (34,13%) và DN nhỏ dưới 50 lao động (35,42%);
 - o Làm việc bán thời gian: DNTN (7,94%); DN dưới nhỏ dưới 50 lao động (14,58%).
- Làm việc giãn cách được áp dụng phổ biến nhất trong các DN FDI (60%);

f) Năng suất lao động khi áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến

Chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến cho một phần người lao động chỉ được áp dụng cho một số phòng/ban và cho một số người lao động nhất định tại những khâu không yêu cầu người lao động phải có mặt tại vị trí sản xuất và cũng chỉ áp dụng tại một số DN có điều kiện về kỹ thuật và nhân lực (như trình bày ở trên). Tuy nhiên, chỉ có 3,3% số DN cho rằng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến có năng suất lao động cao hơn so với làm việc tại doanh nghiệp, trong khi đó 28,1% số DN cho là thấp hơn và gần 17% cho là NSLĐ không đổi. Mặc dù được áp dụng phổ biến hơn các giải pháp khác, nhưng rõ ràng đây cũng chỉ là giải pháp tình thế mà thôi. Ý kiến này cũng khá đồng nhất

giữa các loại hình DN, các nhóm DN theo quy mô lao động và theo hình thức sở hữu.

Bảng 7. Tỷ lệ DN chia theo ngành và thay đổi năng suất lao động khi áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến cho một phần người lao động so với làm việc tại doanh nghiệp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Cao hơn	3.64	4.65	9.09	1.92	2.86	3.27
Như nhau	18.18	18.60	9.09	11.54	25.71	16.99
Thấp hơn	32.73	32.56	27.27	23.08	28.57	28.10
Không áp dụng ³	45.45	44.19	54.55	63.46	42.86	51.63

g) Về chi phí sử dụng lao động

Chi phí sử dụng lao động của DN bao gồm các khoản chi trả tiền lương, thưởng, phúc lợi, đóng BHXH, bảo hộ lao động, đào tạo, tuyển dụng... là một cấu phần quan trọng trong tổng chi phí của DN. Do phải hoạt động trong điều kiện của đại dịch, nên chi phí lao động đã tăng lên đột biến khi phải chi thêm phúc lợi xã hội, cho lao động nghỉ việc có hưởng lương, chi phí thêm về ăn ở cho người lao động. Đặc biệt, các DN áp dụng “3 tại chỗ”, chi phí lao động đơn vị (tính bình quân trên 1 lao động đang làm việc) đã tăng lên rất nhiều, gây khó khăn cho DN.

Một số nguyên nhân tác động năng suất làm việc từ xa do COVID-19 chưa có tiền lệ, doanh nghiệp và người lao động chưa được chuẩn bị. Doanh nghiệp và lao động chưa được đào tạo, làm quen với làm việc từ xa, chưa được cung cấp kiến thức, cơ sở vật chất tương ứng. Cả doanh nghiệp và người lao động hiện coi làm việc từ xa là giải pháp tạm thời, tình thế nên chưa có chính sách, chiến lược dài hạn hơn, hướng tới gắn với năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh của làm việc từ xa. Đồng thời, chưa có khung pháp lý, văn bản Luật pháp liên quan đến năng suất, chất lượng việc làm, đảm bảo an toàn sức khỏe nghề nghiệp, vệ sinh nơi làm việc...cho làm việc từ xa.

Bảng 8. Tỷ lệ DN chia theo ngành và chi phí sử dụng lao động hiện nay (tính bình quân trên 1 lao động đang làm việc) với cùng kỳ năm 2019 (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Giảm	9.09	9.30	27.27	28.85	17.14	18.95
Không đổi	32.73	20.93	45.45	48.08	37.14	39.87
Tăng <10%	18.18	23.26	9.09	19.23	17.14	17.65

³ Những DN không áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc trực tuyến

Tăng từ 10-20%	27.27	32.56	18.18	3.85	25.71	18.30
Tăng từ 20-30%	10.91	11.63	0.00	0.00	0.00	3.92
Tăng >30%	1.82	2.33	0.00	0.00	2.86	1.31

Về chi phí sử dụng lao động tính bình quân trên 1 lao động hiện nay so với năm 2019 (trước đại dịch), kết quả khảo sát cho thấy có 18,95% số DN giảm xuống, 39,87% số DN không đổi, còn lại 41,2% số DN tăng lên ở các mức độ khác nhau (bảng 8). Trong đó, 17,65% số DN tăng chi phí lao động dưới 10%, 18,3% số DN tăng từ 10-20% và hơn 5% số DN cho biết chi phí lao động của họ tăng trên 20%. Riêng ngành công nghiệp CBCT có tỷ lệ DN tăng chi phí lao động cao nhất, 69,77%. Trong đó, có 32,56% số DN tăng chi phí lao động từ 10-20% và 11,63% số DN tăng từ 20-30%. Các DN ngành CBCT cũng là nhóm có tỷ lệ DN “cho người lao động nghỉ việc tạm thời có hưởng trợ cấp” cao nhất.

Tỷ lệ DN tăng chi phí lao động cao nhất thuộc về nhóm các DN trên 500 lao động (72,22%) và các DN FDI (53,33%), cũng là các DN sử dụng nhiều lao động và các DN sản xuất hàng xuất khẩu đi các thị trường châu Âu và châu Mỹ. Đây là nhóm có ít DN giảm lao động và nhóm này cũng có tỷ lệ DN “tranh thủ thời gian để đào tạo cho người lao động cao nhất”, phải triển khai các biện pháp giãn cách trong tổ chức lao động. Tăng chi phí lao động cũng được nhiều Hiệp hội DN phản ánh khi các DN áp dụng mô hình “3 tại chỗ”, “1 cung đường, 2 điểm đến”, quy định test virus đối với lái xe, . . . Duy trì mô hình “3 tại chỗ” trong thời gian dài cần cân nhắc đến rất nhiều yếu tố, cả từ phía người sử dụng lao động, người lao động và các cơ quan chính quyền (ILO, 2021, 10 bài học kinh nghiệm . . . https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_816070.pdf). Do vậy, cần có đánh giá cụ thể về mô hình này để có thể cải thiện và áp dụng phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh lây lan phức tạp.

h) Về chi phí ATVSLĐ

Chi phí ATVSLĐ là một cấu phần quan trọng trong chi phí sản xuất của DN, bao gồm các chi phí cải thiện môi trường và điều kiện lao động, trang bị bảo hộ cá nhân, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khám bệnh định kỳ, đào tạo về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn nơi làm việc, . . . Đặc biệt, với sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19, các DN phải áp dụng nhiều biện pháp phòng chống bổ sung theo hướng dẫn của bộ Y tế, phải thực hiện các biện pháp khử trùng, khử khuẩn, trang bị bổ sung các phương tiện phòng dịch, thực hiện đo nhiệt độ, test thử đối với người lao động, bố trí giãn cách tại nơi làm việc, . . . dẫn đến tăng chi phí phát sinh đột xuất.

Bảng 9. Tỷ lệ DN chia theo ngành và mức độ thay đổi chi phí cho an toàn vệ sinh lao động hiện nay với cùng kỳ năm 2019 (trước đại dịch) (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	chung
Giảm	7.27	9.30	18.18	25.00	2.86	13.07
Không đổi	21.82	16.28	54.55	40.38	28.57	32.03
Tăng <10%	23.64	18.60	0.00	23.08	28.57	22.88
Tăng từ 10-20%	29.09	32.56	27.27	9.62	31.43	22.88
Tăng từ 20-30%	12.73	16.28	0.00	0.00	2.86	5.23
Tăng >30%	5.45	6.98	0.00	1.92	5.71	3.92

So với chi phí lao động nói chung, tỷ lệ DN tăng chi phí về ATVSLĐ cao hơn (54,9%). Rõ ràng là đại dịch đã buộc các DN phải chi phí nhiều hơn cho các biện pháp ATVSLĐ, đặc biệt là chi phí cho các biện pháp phòng chống dịch. Chi phí ATVSLĐ tăng nhiều nhất tại các DN công nghiệp (77,91%), trong đó nhóm các ngành CBCT là 74,42% và các DN trong ngành NLNN là 68,6% (bảng 9). Đây cũng là những DN thuộc các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, da giày, điện tử, chế biến thực phẩm. Tương tự như tăng chi phí lao động, chi phí ATVSLĐ cũng tăng nhiều nhất tại các DN trên 500 lao động, với 83,33% số DN tăng và tại các DN FDI với 66,7% số DN tăng, thuộc các ngành sử dụng nhiều lao động.

Mức độ tăng chi phí ATVSLĐ cũng đáng kể với các DN. Ví dụ, với nhóm các DN trên 500 lao động, có 44,44% số DN tăng chi phí ATVSLĐ từ 10-20% và có 5,56% số DN tăng chi phí ATVSLĐ từ 20-30%. Trong bối cảnh sản xuất khó khăn, thậm chí phải thu hẹp sản xuất, việc tăng thêm các chi phí ATVSLĐ, đặc biệt là chi cho các biện pháp phòng dịch như chi phí test vi rút, đảm bảo vệ sinh an toàn lao động khi thực hiện mô hình “3 tại chỗ”, “2 điểm đến 1 cung đường”, “luồng xanh”,... lại đang là gánh nặng đối với nhiều DN. Theo các HHDN, nguồn lực của các DN đang cạn kiệt do phải chi phí rất nhiều cho phòng chống dịch.

3.3. Các giải pháp ứng phó với đại dịch COVID-19 của doanh nghiệp

Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và tình hình lao động việc làm của người lao động, các DN đã phải áp dụng nhiều giải pháp khác nhau về quản lý rủi ro, quản lý lao động, chiến lược kinh doanh và thị trường, . . . nhằm duy trì sản xuất và việc làm an toàn và bền vững.

a) Kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục

Kế hoạch kinh doanh liên tục (Business Continuity Planning – BCP) liên quan đến việc tạo ra một hệ thống phòng ngừa và phục hồi từ các mối đe dọa tiềm tàng đối với DN. Kinh nghiệm đối phó với đại dịch COVID-19 và để đảm bảo

hoạt động kinh doanh trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều DN đã rất quan tâm đến xây dựng và thực hiện BCP. Kết quả khảo sát cho thấy 95,42% số doanh nghiệp đã có kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, chứng tỏ tầm quan trọng và sự quan tâm rất cao của các DN đến vấn đề này.

Trong năm 2020, với sự hỗ trợ của ILO, VCCI cũng đã xây dựng và phổ biến hướng dẫn quốc gia về BCP tới các Hiệp hội DN và doanh nghiệp trên toàn quốc.

b) Các biện pháp phòng dịch

Trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát mạnh từ cuối tháng 4/2021, các DN đã triển khai nhiều giải pháp phòng dịch tại nơi làm việc, cụ thể (bảng 10):

- 54,41% số DN đã chủ động phòng dịch theo các khuyến cáo của Bộ Y tế, trong đó tỷ lệ cao nhất là trong các DN ngành xây dựng (62,07%).
- 46,41% số DN đã tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn).
- 43,14% số DN đã hạn chế tập trung đông người.
- 43,79% số DN đã đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc.
- 45,75% số DN đã tiến hành đo nhiệt độ
- Các giải pháp khác là 3,27%.

Nhìn chung, nhóm các DN vừa và lớn có tỷ lệ thực hiện các giải pháp phòng/chống dịch bệnh tại nơi làm việc cao hơn các DN nhỏ. Các DNNN và DN FDI thực hiện nhiều hơn các giải pháp phòng chống dịch so với các DNTN.

Bảng 10. Tỷ lệ DN thực hiện các biện pháp phòng/chống Covid 19 tại nơi làm việc chia theo ngành và biện pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	chung
Chủ động phòng dịch theo khuyến cáo của Bộ Y tế	32.14	54.41	62.07	47.71	32.14	54.41
Tăng cường các biện pháp tại phòng dịch tại DN như:						
Tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn)	54.55	55.81	45.45	32.69	54.29	46.41
Hạn chế tập trung đông người	50.91	51.16	36.36	28.85	54.29	43.14
Đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc	50.91	51.16	45.45	30.77	51.43	43.79
Đo nhiệt độ	54.55	55.81	45.45	28.85	57.14	45.75
Khác	3.64	4.65	9.09	1.92	2.86	3.27

Tuy nhiên, từ kết quả khảo sát cũng có thể thấy trong bối cảnh dịch bệnh đang lây lan rất nhanh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình SXKD của DN, vẫn còn nhiều DN chưa chủ động phòng dịch theo khuyến cáo phòng/chống dịch của Bộ Y tế. Còn trên 50% số DN chưa tăng cường các biện pháp phòng dịch cụ thể tại DN như: tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn), hạn chế tập trung đông người; đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc hay là đo nhiệt độ.

Theo phản ánh của các HHDN, các DN thực tế cũng gặp khó khăn khi áp dụng các quy định trong việc xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, do văn bản hướng dẫn liên tục được cập nhật. Quy định về xét nghiệm cho người lao động chưa thống nhất giữa các địa phương (có nơi chấp nhận test nhanh kháng nguyên, có địa phương yêu cầu RT-PCR). Chi phí xét nghiệm cao và không thống nhất, thời gian hiệu lực dành cho lái xe “luồng xanh” ngắn (3 ngày) gây tốn kém chi phí và nguồn lực đối với các DN vận tải.

c) Các giải pháp về sử dụng lao động tại doanh nghiệp

Giải pháp được các DN sử dụng nhiều nhất là “Không cắt giảm lao động, nhưng giảm giờ làm” với 45,1% DN sử dụng (bảng 11). Với giải pháp này, DN hướng đến chia sẻ công việc, đảm bảo mức thu nhập nhất định cho đại đa số NLĐ trong lúc khó khăn, cũng là để giữ chân người lao động phục vụ SXKD khi dịch bệnh qua đi. Đây cũng là giải pháp được nhiều DN trên thế giới áp dụng trong những lúc gặp khó khăn tạm thời. Giải pháp này được sử dụng nhiều nhất trong các DN ngành NLNN (57,14%), trong các DN có 200-500 lao động (55,17%), trong các DNTN (48,41%).

Giải pháp được sử dụng nhiều thứ hai là “cho một số lao động tạm thời nghỉ việc nhưng có trợ cấp lương” (33,33%). Thực tế, nhiều người lao động phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập từ doanh nghiệp để nuôi sống bản thân và gia đình, do đó việc DN cho NLĐ tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có trợ cấp lương (dù chỉ là một phần) cùng với các hỗ trợ khác của Chính phủ và từ các nguồn khác sẽ giúp cho người lao động vượt qua được những khó khăn tạm thời trong thời gian dịch bệnh. Đây cũng là cách các DN mong muốn giữ chân người lao động. Giải pháp này được sử dụng nhiều hơn trong các DN ngành CBCT (39,53%) và trong các DN nhỏ từ 50-100 lao động (38,9%).

Bảng 11. Tỷ lệ DN áp dụng các giải pháp về sử dụng lao động tại doanh nghiệp chia theo ngành và giải pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Cắt giảm lao động/chấm dứt hợp đồng	7.27	4.65	9.09	17.31	5.71	10.46
Không cắt giảm lao động, nhưng giảm giờ làm	40.00	46.51	36.36	44.23	57.14	45.10
Cho một số lao động nghỉ không lương tạm thời	12.73	16.28	36.36	40.38	25.71	26.80
Cho một lao động tạm thời nghỉ việc nhưng có trợ cấp lương	36.36	39.53	27.27	32.69	31.43	33.33
Tranh thủ thời gian này để đào tạo lại nhân viên	23.64	23.26	9.09	19.23	25.71	21.57
- Khác (nêu rõ).....	14.55	9.30	0.00	1.92	0.00	5.88

Số DN “cho một số lao động nghỉ không lương tạm thời” chiếm 26,8%. Trong đó, sử dụng phương pháp này nhiều nhất là các DNTN (30,16%) và các DN trong ngành dịch vụ (36,36%). Đặc biệt, vẫn có 21,57% số DN đã tranh thủ thời gian dịch bệnh để đào tạo cho nhân viên. Đây là một giải pháp tích cực nhằm biến “nguy” thành “cơ”, tận dụng lúc “nhàn rỗi” để đào tạo chuẩn bị nguồn nhân lực cho các giai đoạn phát triển tiếp theo. Giải pháp này được sử dụng nhiều hơn trong các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn, tương ứng 24,14% với nhóm các DN từ 200-500 lao động và 27,8% với nhóm các DN có trên 500 lao động. Giải pháp này cũng được sử dụng nhiều hơn trong các DNTN (23%).

d) Giải pháp đối với các trường hợp người lao động bị cách ly do COVID19

Một tỷ lệ đáng kể DN có người lao động bắt buộc phải nghỉ việc để cách ly (và điều trị) theo yêu cầu của ngành y tế do bị nhiễm hoặc nghi nhiễm COVID-19 (F0, F1, F2). Đây là rủi ro lớn đối với cả người lao động và DN, ảnh hưởng đến SXKD của DN, còn đối với người lao động là tính mạng, sức khỏe, thu nhập và đời sống. Bên cạnh những chính sách hỗ trợ của nhà nước, người lao động cũng rất cần sự quan tâm hỗ trợ của DN để vượt qua những khó khăn và rủi ro này. Trong tổng số 42,2% số DN có lao động phải đi cách ly do bị nhiễm hoặc nghi nhiễm COVID-19, có 29,41% số DN cho người lao động được nghỉ việc có hưởng lương và 13,1% số DN cho lao động nghỉ việc không lương (bảng 12). Trong đó, tỷ lệ DN cho lao động nghỉ việc có hưởng lương cao nhất là trong ngành công nghiệp (36,36%), còn tỷ lệ DN cho lao động nghỉ không lương cao nhất là ngành NLNN (25,71%).

Bảng 12. Tỷ lệ DN áp dụng các giải pháp đối với lao động bị cách ly chia theo ngành và giải pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	chung
Cho NLĐ nghỉ không lương	10.91	11.63	0.00	9.62	25.71	13.07
Cho NLĐ nghỉ việc có hưởng lương	36.36	34.88	27.27	26.92	22.86	29.41

Tỷ lệ DN “cho lao động nghỉ không lương” cao nhất thuộc về các DN miền trung (23,53%) và DNNN (16,67%), còn tỷ lệ DN “cho lao động nghỉ có lương” cao nhất thuộc về nhóm các DN miền Nam (44,83%) và DN FDI (40%).

e) Các giải pháp quản lý kinh doanh

Tùy theo đặc điểm hoạt động SXKD và yêu cầu thực tế, các DN thuộc các ngành khác nhau có thể sử dụng các giải pháp khác nhau như (bảng 13):

- Dịch bệnh làm cho chi phí của DN tăng lên nhiều, đặc biệt là các chi phí phòng dịch, chi phí lao động, chi phí ATVSLĐ (như đã đề cập ở trên), nên giải pháp “cắt giảm chi phí sản xuất” được nhiều DN áp dụng nhất. Đã có 53,6% số DN áp dụng giải pháp này và DN trong tất cả các ngành, các loại hình DN đều quan tâm giải pháp này. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh đang bùng phát khó lường thì việc cắt giảm chi phí sản xuất là hết sức khó khăn.

- Tích cực tìm thị trường mới được 52,94% số DN áp dụng. Rõ ràng thị trường là vấn đề sống còn và do đó các DN đều rất quan tâm. Giải pháp này được quan tâm nhiều nhất tại các DN trong ngành dịch vụ (57,7%) và ngành NLNN (42,9%), trng các DNTN (57,14%) và các DN phục vụ thị trường châu Á (81,25%).

- Nâng cao chất lượng phục vụ là giải pháp quan trọng để duy trì khách hàng và giữ ổn định thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và giải pháp này cũng được nhiều DN áp dụng (48,37%). Xây dựng và dịch vụ là 2 ngành có tỷ lệ DN áp dụng giải pháp này cao nhất với tỷ lệ tương ứng là 72,73% và 57,69%. DNNN cũng áp dụng giải pháp này nhiều hơn (58,33%).

- 26,8% số DN được khảo sát đã xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng. Trong đó, cao nhất là ngành công nghiệp (32,73%). Có thể thấy đại dịch COVID - 19 đã đặt ra yêu cầu cấp bách về quản lý rủi ro. Trong bối cảnh này, xây dựng kế hoạch quản lý và xử lý khủng hoảng có ý nghĩa quan trọng đối với các DN nhằm ngăn chặn các thiệt hại tiềm ẩn, trước hết là do đại dịch COVID gây ra.

- Tạm dừng kinh doanh là biện pháp cuối cùng khi các giải pháp khác không thể giúp DN tiếp tục hoạt động. Tuy nhiên, vẫn có 11,8% DN phải áp dụng giải pháp này. Trong đó, cao nhất là ngành dịch vụ (19,23%), các DN nhỏ dưới 50 lao động (16,7%) và tất cả đều là DNTN.

Bảng 13. Tỷ lệ DN thực hiện các giải quản lý kinh doanh chia theo ngành và giải pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Cắt giảm chi phí sản xuất	49.09	46.51	45.45	51.92	65.71	53.59
Tích cực tìm thị trường mới	43.64	46.51	54.55	50.00	71.43	52.94
Nâng cao chất lượng phục vụ	38.18	34.88	72.73	57.69	42.86	48.37
Xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng	32.73	30.23	18.18	19.23	31.43	26.80
Tạm dừng kinh doanh	7.27	9.30	0.00	19.23	11.43	11.76

f) Vai trò của Công đoàn và người lao động

Trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát gây khó khăn cho DN và lo ngại cho người lao động, bất cứ một biện pháp nào được áp dụng, triển khai tại DN, đặc biệt là những biện pháp có liên quan trực tiếp đến người lao động như an toàn phòng dịch, an toàn vệ sinh lao động, tổ chức lại lao động, “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm đến”, cho lao động nghỉ có lương hay nghỉ không lương, hay giảm lao động/chấm dứt hợp đồng lao động, . . . rất cần có sự ủng hộ của công đoàn và người lao động. Đánh giá về vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất, gần 68% số DN được khảo sát cho là tích cực và rất tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn gần 1/3 số DN cho là CĐ và người lao động chỉ có vai trò bình thường (29,41%) hoặc thậm chí là không tích cực (2,6%) (bảng 14).

Bảng 14. Tỷ lệ DN chia theo ngành và ý kiến về vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Không tích cực	1.82	2.33	0.00	1.92	5.71	2.61
Bình thường	30.91	34.88	18.18	40.38	14.29	29.41
Tích cực	41.82	44.19	72.73	42.31	45.71	45.10
Rất tích cực	25.45	18.60	9.09	15.38	34.29	22.88

Đánh giá về vai trò của công đoàn và người lao động, giữa nhóm các DNNN, DNTN và DN FDI cũng có sự khác nhau đáng kể. Trong khi 100% DNNN đánh giá công đoàn và người lao động có vai trò tích cực, trong đó 50% cho là rất tích cực, thì tỷ lệ đánh giá ở mức bình thường ở nhóm DNTN và DN FDI lại khá cao, tương ứng là 30,16% và 46,7%. Thậm chí 2,4% DNTN và 6,7% DN FDI cho là công đoàn và người lao động không tích cực. Rõ ràng là sự hoạt động và vai trò của công đoàn

và người lao động trong các DNNN và các DN ngoài nhà nước đang có sự khác nhau. Kết quả khảo sát cũng cho thấy các DN lớn hơn đánh giá cao hơn vai trò của công đoàn và người lao động so với các DN nhỏ.

3.4. Đánh giá của Doanh nghiệp về các gói hỗ trợ của Chính phủ

a) Hỗ trợ về thuế⁴

- Độ bao phủ

Gói hỗ trợ về thuế bao gồm giảm và hoãn tiền thuê đất, hoãn và giảm thuế thu nhập DN, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế và phí khác cho DN. Tính chung, chỉ có 35,3% DN được khảo sát đã tiếp cận được với các gói hỗ trợ về thuế của Chính phủ (bảng 15). Trong đó, ngành NLNN có tỷ lệ DN tiếp cận được với gói hỗ trợ thuế cao nhất (45,71%) và thấp nhất là các DN trong ngành công nghiệp (29,1%). Tỷ lệ DN không tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế đã phản ánh những khó khăn và bất cập trong triển khai thực hiện của các gói hỗ trợ của Chính phủ về thủ tục hành chính, về quy trình xét duyệt và thẩm định, về các điều kiện để được hưởng, về thời gian xử lý, . . .

Bảng 15. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế chia theo ngành (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	chung
Tiếp cận được	29.09	27.91	36.36	34.62	45.71	35.29
Không tiếp cận được	70.91	72.09	63.64	65.38	54.29	64.71
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Trong số DN đã tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế thì 95% là DNTN. Tuy nhiên, nếu so với tổng số DNTN được khảo sát thì có 40,48% DNTN (kể cả các DN lớn, vừa và nhỏ) đã tiếp cận được với các gói hỗ trợ về thuế.

- Mức độ thuận lợi

Trong số các DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế, chỉ 15,69% cho là tiếp cận dễ dàng, còn gần 20% cho là tiếp cận khó và rất khó (bảng 16). Riêng các DNTN (có số lượng và tỷ lệ tiếp cận cao nhất), tỷ lệ DN cho là tiếp cận khó và rất khó đối với gói hỗ trợ về thuế là hơn 22%. Có lẽ các DN ngành NLNN được ưu tiên hơn nên tỷ lệ DN tiếp cận được và tiếp cận dễ là cao nhất (22,86%), còn tỷ lệ tiếp cận dễ thấp nhất là ở ngành xây dựng (9,1%).

⁴ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19

Bảng 16. Tỷ lệ DN tiếp cận gói hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Dễ	14.55	11.63	9.09	13.46	22.86	15.69
Khó	14.55	16.28	27.27	21.15	17.14	18.30
Rất khó	0.00	0.00	0.00	0.00	5.71	1.31
Không áp dụng ⁵	70.91	72.09	63.64	65.38	54.29	64.71
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Mức độ đáp ứng yêu cầu của DN

Về mức độ đáp ứng yêu cầu của DN, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ số DN được khảo sát (3,27%), hay là 9,3% số DN đã tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế, cho là đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của doanh nghiệp, còn lại 21,57% số DN cho biết chỉ mới đáp ứng được 1 phần và 10,46% cho biết chỉ đáp ứng được rất ít yêu cầu của DN (bảng 17). Nếu chỉ so với các DN đã tiếp cận được (35% số DN được khảo sát), hơn 90% số DN chỉ đáp ứng được một phần hay rất ít nhu cầu của họ. Nguyên nhân của tình trạng này có thể do những phiền hà về thủ tục và quy trình tiếp cận các gói hỗ trợ, đặc biệt là thủ tục chứng minh về tài chính.

Bảng 17. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Đáp ứng một phần	14.55	16.28	27.27	23.08	28.57	21.57
Đáp ứng rất ít	9.09	9.30	9.09	11.54	11.43	10.46
Đáp ứng toàn bộ	5.45	2.33	0.00	0.00	5.71	3.27
Không áp dụng	70.91	72.09	63.64	65.38	54.29	64.71
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Tác động đối với DN

Về mức độ tác động của gói hỗ trợ về thuế đối với doanh nghiệp đối với các DN đã tiếp cận được, phần lớn là tác động ở mức trung bình (24,1%), chỉ có 3,27% số DN có mức tác động cao, còn 7,84% số DN cho biết có mức tác động thấp (bảng 18). Rõ ràng là với tình hình tiếp cận rất hẹp và khó, mức độ đáp ứng thấp thì mức độ tác động cũng sẽ không đáng kể.

⁵ Là những DN không tiếp cận được với gói hỗ trợ này

Tỉ lệ doanh nghiệp tiếp cận còn thấp do quy trình và thủ tục phức tạp⁶. Chỉ là gia hạn, không miễn thuế, DN phải thực hiện nộp vào NSNN trước ngày kết thúc năm càng làm chi phí tuân thủ Quy trình và thủ tục gia hạn lớn hơn lợi ích. Doanh nghiệp phải hoàn thành quyết toán thuế trong năm tại thời điểm đề nghị vay vốn. Trong khi theo pháp luật về thuế, doanh nghiệp có thể quyết toán thuế chu kỳ 3-5 năm, không bắt buộc quyết toán từng năm. Và chỉ là gia hạn tiền thuế phát sinh, không gia hạn số nợ thuế.

Bảng 18. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về thuế chia theo ngành và mức độ tác động (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Cao	3.64	2.33	0.00	0.00	8.57	3.27
Thấp	7.27	6.98	9.09	9.62	5.71	7.84
Trung bình	18.18	18.60	27.27	25.00	31.43	24.18
Không áp dụng	70.91	72.09	63.64	65.38	54.29	64.71
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

b) Hỗ trợ về vốn/tín dụng⁷

- Độ bao phủ

Gói hỗ trợ về tín dụng của chính phủ bao gồm cho vay vốn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi suất vay, . . . đã được triển khai từ đầu năm 2020. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 30,72% số DN đã tiếp cận được với các gói hỗ trợ về vốn/tín dụng của Chính phủ. Trong đó, ngành xây dựng có tỷ lệ DN tiếp cận được với gói hỗ trợ thuế cao nhất (45,45%) và thấp nhất là các DN trong ngành công nghiệp (25,45%) (bảng 19). Tương tự như các gói hỗ trợ thuế, các gói hỗ trợ vốn/tín dụng mặc dù cũng đã có giải ngân được cho doanh nghiệp nhưng tình trạng vẫn còn chậm có thể do những yêu cầu về thủ tục, chứng minh... đối với doanh nghiệp.

⁶ Ví dụ DN, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình kinh doanh thuộc đối tượng gia hạn gửi Giấy đề nghị GHNT, tiền thuê đất đối với các khoản thuế, tiền thuê đất được gia hạn theo mẫu cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; hộ kinh doanh cần phải có đăng ký thuế, được cơ quan Thuế cấp mã số thuế. Phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian dịch.

⁷ Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19; Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ.

Bảng 19. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận gói hỗ trợ về vốn/ tín dụng chia theo ngành (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Tiếp cận được	25.45	23.26	45.45	30.77	34.29	30.72
Không tiếp cận được	74.55	76.74	54.55	69.23	65.71	69.28
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Tương tự như gói hỗ trợ về thuế, trong số DNNN được khảo sát chỉ có khoảng 8% số DNNN tham gia khảo sát tiếp cận được gói hỗ trợ về tín dụng, còn tất cả DN FDI đều không tiếp cận được gói này. Như vậy, số DN tiếp cận được chủ yếu là DNTN. Tỷ lệ DN nhỏ tiếp cận được với gói hỗ trợ về vốn/tín dụng ở các DN nhỏ cao hơn các DN lớn, tương ứng gần 40% với nhóm các DN dưới 50 lao động và 22,2% với nhóm các DN trên 500 lao động.

- Mức độ thuận lợi

Trong số các DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về thuế, chỉ chưa đến 1/3 số DN cho là tiếp cận dễ dàng, còn hơn 2/3 số DN cho là tiếp cận khó (bảng 20). Đặc biệt, 100% số DN ngành xây dựng tiếp cận được với gói hỗ trợ này đều cho là khó tiếp cận. Các DN miền Nam cho là khó tiếp cận hơn là các DN miền Bắc và miền Trung.

Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận gói hỗ trợ về vốn, tín dụng còn thấp do vấn đề quá trình thực thi. Chính phủ chỉ đạo quyết liệt nhưng trong khâu thực thi tại cơ sở ở các cấp, các ngành và địa phương còn gặp phải nhiều vấn đề. Ngoài ra, do nguồn vốn gói tín dụng từ các ngân hàng thương mại nên Doanh nghiệp không thể đáp ứng đủ tiêu chuẩn tín dụng bình thường của ngân hàng để vay vốn trong thời điểm thị trường khó khăn hiện này. Doanh nghiệp cũng chần chừ vì chưa thấy các chính sách và biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp bằng các khoản vay ưu đãi có tính chất dài hạn hơn, bảo lãnh tín dụng hay sự chia sẻ rủi ro tín dụng của chính phủ (ví dụ như Cambodia thành lập Quỹ đảm bảo tín dụng, và chính phủ Singapore đảm bảo tới 90% rủi ro tín dụng cho các khoản vay của doanh nghiệp) cũng như chưa nhìn thấy sự bảo đảm phục hồi của nền kinh tế sau dịch Covid-19. Thêm vào đó, chưa có đánh giá các gói đã triển khai, phân tích được nguyên nhân vì sao các gói hỗ trợ vừa qua khó giải ngân để khắc phục; chưa có tham vấn với người dân và cộng đồng DN trong quá trình xây dựng chính sách, chưa thiết lập cơ chế phản hồi và chưa lắng nghe các ý kiến từ DN.

Bảng 20. Tỷ lệ DN tiếp cận được gói hỗ trợ vốn/ tín dụng chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Dễ	10.91	9.30	0.00	11.54	8.57	9.80
Khó	14.55	13.95	45.45	19.23	25.71	20.92
Không áp dụng	74.55	76.74	54.55	69.23	65.71	69.28
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Mức độ đáp ứng yêu cầu của DN

Về mức độ đáp ứng yêu cầu của DN, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ (0,65%) là đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của doanh nghiệp, còn lại 25,49% số DN cho biết chỉ mới đáp ứng được một phần và 4,6% cho biết chỉ đáp ứng được rất ít yêu cầu của DN, đó là các DN trong ngành NLNN (bảng 21).

Bảng 21. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về vốn/tín dụng chia theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Đáp ứng một phần	20.00	18.60	36.36	26.92	28.57	25.49
Đáp ứng rất ít	5.45	4.65	9.09	3.85	2.86	4.58
Đáp ứng toàn bộ	0.00	0.00	0.00	0.00	2.86	0.65
Không áp dụng	74.55	76.74	54.55	69.23	65.71	69.28
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Tác động đối với DN

Về mức độ tác động của gói hỗ trợ về vốn/tín dụng đối với doanh nghiệp, phần lớn là tác động ở mức trung bình (21,57% số DN) và thấp (5,88% số DN), chỉ có 3,27% số DN cho biết là có mức tác động cao (bảng 22).

Bảng 22. Tỷ lệ DN nhận được hỗ trợ về vốn/tín dụng chia theo ngành và mức độ tác động (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Cao	3.64	4.65	0.00	1.92	5.71	3.27
Thấp	5.45	4.65	9.09	5.77	5.71	5.88
Trung bình	16.36	13.95	36.36	23.08	22.86	21.57
Không áp dụng	74.55	76.74	54.55	69.23	65.71	69.28
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Cũng như gói hỗ trợ về thuế, ý kiến của các DN cho thấy phạm vi và mức độ tác động của gói hỗ trợ về vốn/tín dụng đối với DN vẫn còn rất hạn chế.

c) Gói hỗ trợ về an sinh xã hội⁸

- Độ bao phủ

Gói hỗ trợ về an sinh đối với DN chủ yếu là cho DN vay vốn để trả lương cho người lao động, hỗ trợ người lao động, giảm và lùi thời gian đóng góp các quỹ về BHXH, BHYT, đóng quỹ công đoàn. Tính chung, chỉ có 23,53% số DN đã tiếp cận được với các gói hỗ trợ về ASXH của Chính phủ, thấp nhất trong 3 gói hỗ trợ. Trong đó ngành NLNN có tỷ lệ DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về ASXH cao nhất (34,29%) và thấp nhất là các DN trong ngành xây dựng (18,18%) và công nghiệp CBCT (18,6%) (bảng 23).

Bảng 23. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được với gói hỗ trợ về ASXH theo ngành (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	chung
Tiếp cận được	21,82	18,60	18,18	19,23	34,29	23,53
Không tiếp cận được	78,18	81,4	81,82	80,77	65,71	76,47
Cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Cũng tương tự như gói hỗ trợ về thuế và gói hỗ trợ về vốn/tín dụng, chỉ có 8% DNNN và 6,7% DN FDI tiếp cận được với gói hỗ trợ này, còn lại là gần 27% DNTN. Với gói này, tỷ lệ các DN lớn tiếp cận được cao hơn các DN nghiệp nhỏ, ví dụ, 31,03% với các DN có lao động từ 200-500 người, so với 18,75% đối với các DN có dưới 50 lao động. Nguyên nhân một phần là do biến động dịch thay đổi khó lường, hoạt động của DN theo đó cũng biến động theo từng đợt dịch bùng phát và kiểm soát dịch. Bên cạnh đó, các quy định ví dụ như cho doanh nghiệp vay để trả lương cho NLĐ cũng không được như mong muốn của các DN, do điều kiện cho vay tương đối chặt, trong khi số tiền hỗ trợ thấp, nên nhiều DN khó tiếp cận hoặc một số doanh nghiệp ít quan tâm.

- Mức độ thuận lợi

Trong số các DN tiếp cận được với gói hỗ trợ về ASXH, chỉ 9,15% số DN cho là tiếp cận dễ dàng, còn gần 17,0% cho là tiếp cận khó và rất khó. Tỷ lệ DN cho là tiếp cận dễ cao nhất là trong ngành NLNN (11,43%) và thấp nhất là trong ngành dịch vụ (5,77%) (bảng 24). Với gói này, nhóm các DN lớn có tỷ lệ tiếp cận dễ cao hơn so với các DN vừa và nhỏ.

⁸ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19

Một số rào cản trong tiếp cận ASXH gồm khoảng cách giữa chính sách được ban hành và thực tiễn triển khai vẫn còn rất lớn. Thủ tục rườm rà, mất thời gian (Ghi nhận với gói an sinh lần 2 (Nghị quyết 68), BHXH đã cải tiến để giải quyết trong thời gian 1 ngày làm việc). Khó khăn trong xác định đối tượng được hưởng trên thực tế⁹, cũng như điều kiện để nhận hỗ trợ còn gây khó¹⁰. Ngoài ra, việc tiếp cận thông tin các chính sách hỗ trợ còn khác nhau¹¹

Bảng 24. Tỷ lệ DN tiếp cận gói hỗ trợ ASXH chia theo ngành và mức độ thuận lợi khi tiếp cận (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Dễ	10.91	6.98	9.09	5.77	11.43	9.15
Khó	9.09	11.63	18.18	13.46	20.00	13.73
Rất khó	3.64	2.33	0.00	1.92	5.71	3.27
Không áp dụng	76.36	79.07	72.73	78.85	62.86	73.86
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Mức độ đáp ứng yêu cầu của DN

Về mức độ đáp ứng yêu cầu của DN, kết quả khảo sát cho thấy chỉ một tỷ lệ rất nhỏ (1,13%) là đáp ứng được toàn bộ yêu cầu của doanh nghiệp, còn lại 17,65% số DN cho biết chỉ mới đáp ứng được 1 phần và 7,2% cho biết chỉ đáp ứng được rất ít yêu cầu của DN. Mức độ đáp ứng cao nhất là đối với các DN ngành xây dựng (27,3%) và thấp nhất là ngành Dịch vụ (13,5%) (bảng 25). Mức độ đáp ứng đối với các DN nhỏ cao hơn các DN lớn, tương ứng 29,17% đối với nhóm DN dưới 50 lao động so với 22,2% đối với nhóm DN trên 500 lao động.

⁹ (Ví dụ trong xác định chế độ hợp đồng lao động, thực tế nghỉ việc của người lao động, với Người sử dụng lao động là yêu cầu có doanh thu quý I năm 2020 giảm từ 20% trở lên so với quý IV năm 2019 hoặc doanh thu quý liền kề trước thời điểm đề nghị xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 (Nghị quyết 42 và Nghị quyết 154)

¹⁰ (Ví dụ Người sử dụng lao động có doanh thu quý I năm 2020 giảm từ 20% trở lên so với quý IV năm 2019 hoặc doanh thu quý liền kề trước thời điểm đề nghị xét hưởng giảm 20% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 - Nghị quyết 42 và Nghị quyết 154)

¹¹ (Ví dụ theo quy mô DN: các doanh nghiệp tư nhân quy mô vừa hoặc lớn có xu hướng đánh giá thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin về các chính sách hỗ trợ, thì với các doanh nghiệp FDI lại có dấu hiệu ngược lại. Theo mã ngành sản xuất chi tiết cấp 2 thì các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành như Sản xuất thiết bị điện, May mặc và Sản xuất cao su, nhựa là những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết dễ tiếp cận các chính sách nhiều hơn. Theo vùng: doanh nghiệp tư nhân tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ cho biết dễ tiếp cận chính sách cao nhất)

Bảng 25. Tỷ lệ DN nhận hỗ trợ từ gói hỗ trợ về ASXH theo ngành và mức độ đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Đáp ứng một phần	18.18	18.60	27.27	13.46	20.00	17.65
Đáp ứng rất ít	3.64	2.33	0.00	7.69	14.29	7.19
Đáp ứng toàn bộ	1.82	0.00	0.00	0.00	2.86	1.31
Không áp dụng	76.36	79.07	72.73	78.85	62.86	73.86
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

- Tác động đối với DN

Về mức độ tác động của gói hỗ trợ về ASXH đối với doanh nghiệp, phần lớn là tác động ở mức trung bình (15,69% số DN) và thấp (7,84% số DN), chỉ có 2,61% số DN cho là có mức tác động cao (bảng 26).

Như vậy, có thể thấy phạm vi và mức độ tác động của gói hỗ trợ về ASXH đối với các DN còn rất hạn chế. So với 2 gói hỗ trợ trên (về thuế và tín dụng) thì gói hỗ trợ về ASXH còn có phạm vi nhỏ hơn và mức độ tác động thấp hơn đối với các DN.

Bảng 26. Tỷ lệ DN nhận hỗ trợ về ASXH theo ngành và mức độ tác động (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Tác động cao	5.45	4.65	0.00	0.00	2.86	2.61
Tác động thấp	7.27	4.65	9.09	3.85	14.29	7.84
Tác động trung bình	10.91	11.63	18.18	17.31	20.00	15.69
Không áp dụng	76.36	79.07	72.73	78.85	62.86	73.86
Cộng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Kết quả khảo sát DN cho kết quả khá tương đồng với ý kiến của các HHDN cho rằng các gói hỗ trợ doanh nghiệp đa số mang tính hình thức, kém hiệu quả hoặc thậm chí không khả thi (Hiệp hội Nhôm Việt Nam); chính sách giảm thuế thu nhập cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không giúp được gì cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng, thua lỗ; các doanh nghiệp đã từng lập hồ sơ vay vốn ưu đãi theo chính sách hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi lãi suất thấp để trả lương cho người lao động năm 2020 đều không muốn tiếp tục vay gói hỗ trợ này vì thủ tục quá nhiều kê, trong khi số tiền được phép vay không nhiều. Cần tổ chức đánh giá chi tiết hơn về tính hiệu quả của các gói hỗ trợ này.

3.5. Tiêm vắc xin phòng chống COVID-19 cho người lao động

a) Đánh giá về lợi ích của tiêm vắc xin

Đánh giá về lợi ích của tiêm vắc xin phòng chống COVID-19, hơn 97% số DN được khảo sát đều nhìn thấy lợi ích rõ ràng của việc tiêm chủng và đều cho rằng tiêm vắc xin sẽ mang lại lợi thế cho DN trong chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế.

Đúng như nhiều dự đoán đã đưa ra, tiêm vắc xin là chiến lược hàng đầu để vượt qua đại dịch, là giải pháp căn cơ nhất để ổn định sản xuất trong tương lai, kết quả khảo sát đã cho thấy hơn 84% số DN tin tưởng là vắc xin sẽ giúp cho họ “trở lại hoạt động bình thường như trước khi có đại dịch”. Trong đó, mức độ tin tưởng cao nhất là ở các DN công nghiệp, với gần 91% số DN chắc điều đó (bảng 27). Tuy nhiên, chỉ hơn ¼ số DN tin tưởng là sẽ mở rộng sản xuất và hơn 1/5 số DN cho rằng DN sẽ tuyển thêm lao động. Rõ ràng là việc mở rộng sản xuất và tuyển dụng thêm lao động còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa như năng lực cạnh tranh của DN, điều kiện thị trường và môi trường kinh tế vĩ mô.

Bảng 27. Tỷ lệ DN cho ý kiến về “Nếu tất cả người lao động được tiêm vắc xin thì tình hình hoạt động của DN sẽ như thế nào” chia theo ngành và phương án (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Sẽ trở lại hoạt động bình thường như trước khi có đại dịch	90.91	88.37	72.73	76.92	88.57	84.31
Sẽ mở rộng thêm sản xuất	18.18	20.93	36.36	26.92	31.43	25.49
Sẽ tuyển dụng thêm lao động	29.09	32.56	18.18	19.23	14.29	21.57

Trương tự, các hiệp hội doanh nghiệp như Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO), Hiệp hội doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA), Hội Mỹ Nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), . . . cho rằng vắc xin là điều kiện tiên quyết để duy trì sản xuất và đã yêu cầu Chính phủ tạo điều kiện nhanh nhất và nhiều nhất (trong cuối tháng 7, đầu tháng 8) có đủ lượng vắc-xin để tiêm cho người lao động tại các nhà máy, khu công nghiệp để tiếp tục vừa duy trì sản xuất vừa chống dịch.

b) Tình hình tiêm vắc xin cho người lao động tại các DN

Cho đến tháng 7/2021, gần 65% số DN trong mẫu khảo sát cho biết người lao động của họ chưa được tiêm phòng vắc xin phòng chống COVID-19, hơn 30% số DN có một số lao động đã được tiêm chủng và chỉ có 5,23% số DN là đã tiêm cho tất cả người lao động (bảng 28). Trong đó, tình hình triển khai trong các DN ngành

xây dựng có vẻ nhanh hơn các ngành khác với 54,5 % số DN cho biết là đã triển khai tiêm cho một số người trong DN của họ.

Bảng 28. Tỷ lệ DN đã tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và mức độ tiêm (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Chưa tiêm	61.82	62.79	45.45	67.31	71.43	64.71
Đã tiêm cho tất cả NLĐ	9.09	4.65	0.00	3.85	2.86	5.23
Đã tiêm cho 1 số NLĐ	29.09	32.56	54.55	28.85	25.71	30.07

Tỷ lệ DN đã tiêm vắc xin cho người lao động trong trong các DN lớn cao hơn hẳn các DN nhỏ, tương ứng 66,67% đối với các DN có trên 500 lao động so với 35,42% với nhóm các DN có số lao động dưới 50 người. Tỷ lệ tiêm vắc xin trong các DNNN (66,67%) cao hơn tỷ lệ tiêm trong các DNTN (31%) và DN FDI (46,67%). Đặc biệt, có 25% DNNN đã tiêm cho toàn bộ lao động của mình. Nhóm các DN ở miền Nam có tỷ lệ tiêm vắc xin cao nhất (65,51%) so với 46,43% ở nhóm các DN miền Bắc và chỉ 13,24% đối với các DN miền Trung. Tỷ lệ DN đã tiêm *cho tất cả* người lao động ở các DN miền Nam cũng cao nhất (13,8%).

Tuy nhiên, theo các HHDN, việc phân bổ vắc xin cho khối doanh nghiệp còn rất hạn chế, chưa hiệu quả, chỉ khoảng 5-10% người lao động được tiêm vắc xin, trong khi doanh nghiệp không thể tiếp cận được nguồn vắc xin để tiêm ngừa cho người lao động. Thông tin về việc phân bổ vắc xin chưa rõ ràng, minh bạch.

Có thể thấy, mặc dù vắc xin có tầm quan trọng sống còn đối với hoạt động của các DN, song mức độ tiêm chủng hiện nay còn hết sức hạn chế, chưa đáp ứng được sự mong mỏi của cộng đồng DN.

c) Kế hoạch tiêm chủng vắc xin cho người lao động

Với những DN chưa tiêm vắc xin cho người lao động, chỉ có 46,41% cho biết là họ đã có kế hoạch tổ chức tiêm vắc xin cho người lao động và 5,23% không có kế hoạch tiêm vắc xin cho người động. Trong khi đó, hơn 48% số DN còn chưa biết sẽ làm như thế nào (bảng 29). Các DN này chưa quyết định do còn phụ thuộc vào kế hoạch tiêm chủng của chính quyền địa phương. Trong đó, cao nhất là các DN ngành NLNN (57,14%) và các DN ngành CBCT (55,81%), nhóm các DN miền Nam (62,1%), DN FDI (60%) và các DN lớn từ 200-500 lao động (69%). Mặc dù, tiêm vắc xin cho người lao động có tầm quan trọng đặc biệt và nhu cầu tiêm vắc xin rất cao, song phần lớn các DN lại đang trông chờ và phụ thuộc vào kế hoạch tiêm chủng của Bộ Y tế và tổ chức triển khai của địa phương.

Bảng 29. Tỷ lệ DN chưa tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và kế hoạch tổ chức tiêm vắc xin cho người lao động (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Chưa biết	54.55	55.81	45.45	36.54	57.14	48.37
Có	40.00	39.53	36.36	57.69	42.86	46.41
Không	5.45	4.65	18.18	5.77	0.00	5.23

Khi được hỏi về sự “sẵn sàng phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành tiêm vắc xin cho người lao động” thì chỉ có 45,75 % DN là sẵn sàng; 2.61% số DN không sẵn sàng và 51,63% số DN là còn lưỡng lự, không có ý kiến, chủ yếu do thiếu thông tin về kế hoạch phân bổ và tiêm chủng vắc xin của Chính phủ (bảng 30).

Bảng 30. Tỷ lệ DN sẵn sàng phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và sự sẵn sàng (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Sẵn sàng phối hợp	54.55	55.81	36.36	32.69	54.29	45.75
Không sẵn sàng phối hợp	0.00	0.00	9.09	3.85	2.86	2.61
Không ý kiến	45.45	44.19	54.55	63.46	42.86	51.63
Cộng	100	100	100	100	100	100

Tỷ lệ DN sẵn sàng phối hợp cao nhất thuộc về các nhóm các DN ngành CBCT (55,81%), các DN công nghiệp (54,55%) và DN ngành NLNN (54,29%). Các DN lớn có tỷ lệ sẵn sàng phối hợp cao hơn các DN nhỏ, tương ứng là 65,5% với các DN có lao động từ 200-500 người và 22,9% với nhóm DN có dưới 50 lao động. Các DNNN và DN FDI có tỷ lệ sẵn sàng phối hợp cao hơn các DNTN, tương ứng là 58,33%, 60% và 42,9%. Các DN miền Nam và miền Trung có tỷ lệ sẵn sàng phối hợp cao hơn các DN miền Bắc, với các tỷ lệ tương ứng là 58,6%, 52,94% và 30,36%.

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các DN (92,8%) sẵn sàng chia sẻ chi phí với Nhà nước để tiêm vắc xin cho người lao động. Các DN tùy theo điều kiện và khả năng của mình, sẵn sàng chi toàn bộ hay một phần để tiêm vắc xin cho người lao động, thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với Nhà nước và cộng đồng trong cuộc chiến chống đại dịch COVID-19.

Bảng 31. Tỷ lệ DN sẵn sàng chi phí để tiêm vắc xin cho người lao động chia theo ngành và mức độ chi (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Chi một phần	58.18	60.47	81.82	71.15	54.29	63.40
Chi toàn bộ	40.00	37.21	0.00	17.31	40.00	29.41
Không chi	1.82	2.33	18.18	11.54	5.71	7.19
Cộng	100	100	100	100	100	100

Có 29,41% số DN sẵn sàng chi phí toàn bộ để tiêm vắc xin cho người lao động và 63,4% số DN sẵn sàng chia sẻ 1 phần. Chỉ có 7,2% số DN là không sẵn sàng chia sẻ kinh phí, đây là những DN đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD (bảng 31). Mức độ sẵn sàng chia sẻ kinh phí, đặc biệt là chi toàn bộ để tiêm vắc xin cho người lao động cao nhất thuộc về các DN công nghiệp (hơn 40%), bao gồm cả CBCT (37,2%) và các DN ngành NLNN (hơn 40%). Mức độ sẵn sàng chi toàn bộ chi phí tiêm vắc xin cho người lao động cao hơn ở các DN lớn so với các DN nhỏ, cao hơn ở DNNN so với các DNTN và DN FDI.

Tinh thần sẵn sàng chia sẻ kinh phí cũng được một số HHDN bày tỏ. Ví dụ, các hiệp hội doanh nghiệp như Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS), Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO), Hiệp hội doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA), Hội Mỹ Nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA) đã đề nghị với Chính phủ hỗ trợ mua vắc-xin từ nguồn cung tự tìm kiếm để tiêm miễn phí cho người lao động với chi phí do các doanh nghiệp của các Hiệp hội ngành hàng đóng góp.

3.6. Kinh nghiệm, kế hoạch kinh doanh và kiến nghị của các doanh nghiệp

a) Kinh nghiệm đối phó với dịch COVID-19 để duy trì hoạt động SXKD

Về kinh nghiệm trong việc đối phó với dịch COVID-19 để duy trì hoạt động SXKD, kết quả khảo sát cho thấy “Áp dụng các biện pháp phòng dịch của Bộ Y tế” và “Tăng cường các biện pháp về an toàn vệ sinh lao động” được nhiều DN đề cập nhất với tỷ lệ tương ứng là 85% và 73,2% (bảng 32). Rõ ràng là để đối phó với dịch bệnh thì trước tiên phải là các biện pháp phòng dịch và đảm bảo ATVSLĐ để bảo vệ sức khỏe và an toàn tính mạng cho người lao động.

Bảng 32. Tỷ lệ DN thực hiện các giải pháp đối phó với dịch COVID-19 để duy trì hoạt động SXKD chia theo ngành và giải pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Đổi mới công nghệ	23.64	25.58	9.09	26.92	25.71	24.18
Đổi mới/cải tiến sản phẩm	29.09	34.88	9.09	34.62	40.00	32.03
Thay đổi chuỗi cung ứng/nhập khẩu	29.09	32.56	9.09	7.69	34.29	21.57
Thay đổi thị trường tiêu thụ sản phẩm	14.55	16.28	27.27	23.08	25.71	20.92
Áp dụng các biện pháp phòng dịch của Bộ Y tế	92.73	93.02	90.91	75.00	85.71	84.97
Tăng cường các biện pháp về an toàn vệ sinh lao động	81.82	79.07	90.91	55.77	80.00	73.20
Tổ chức đối thoại thường xuyên với NLĐ, Đại diện NLĐ/công đoàn	41.82	41.86	18.18	19.23	48.57	33.99

Một số kinh nghiệm khác cũng được nhiều DN nêu lên là “Tổ chức đối thoại thường xuyên với người lao động, Đại diện người lao động/công đoàn” (34%); “Đổi mới/cải tiến sản phẩm” (32%); “Đổi mới công nghệ” (24,2%); “Thay đổi chuỗi cung ứng/nhập khẩu” (21,6%) và “thay đổi thị trường tiêu thụ sản phẩm” (21%). Đáng chú ý là có hơn 1/3 số DN đã quan tâm đến kinh nghiệm về tăng cường đối thoại xã hội trong DN, coi trọng vai trò của công đoàn và người lao động trong tổ chức thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh song song với duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Kinh nghiệm về đối thoại xã hội còn được quan tâm hơn cả các kinh nghiệm về đổi mới công nghệ và thị trường.

Tuy nhiên, việc sử dụng/ưu tiên những giải pháp nào còn phụ thuộc vào đặc điểm và lĩnh vực hoạt động của từng DN, từng ngành/lĩnh vực, ví dụ “đổi mới công nghệ” được nhiều DN NLNN và dịch vụ áp dụng; “Đổi mới/cải tiến sản phẩm” được các DN ngành NLNN, CBCT và Dịch vụ nêu lên nhiều hơn; còn “Tổ chức đối thoại thường xuyên với NLĐ, Đại diện NLĐ/công đoàn” được nhiều DN ngành công nghiệp, NLNN nông nghiệp sử dụng hơn. Kinh nghiệm về “đổi mới công nghệ” và kinh nghiệm về “đổi mới/cải tiến sản phẩm” được các DNTN nêu lên nhiều hơn.

Kinh nghiệm về tổ chức lại lao động

Về tổ chức lao động, kinh nghiệm được nhiều DN nêu lên nhất là “Bố trí làm việc ở nhà/làm việc từ xa” (57,52%), tiếp đến “Bố trí nghỉ việc luân phiên” (48,37%), và “Giảm giờ làm” (37,25%). Đây là những giải pháp nhằm chia sẻ công việc, đảm bảo nguồn thu nhập nhất định và cũng là để giữ chân người lao động.

“Cho người lao động tạm thời nghỉ việc không lương” cũng được gần 1/5 số DN nêu lên và các giải pháp khác được 4,6% số DN nêu lên (bảng 33).

Bảng 33. Tỷ lệ DN thực hiện các giải pháp về tổ chức lao động để đối phó với dịch COVID-19 chia theo ngành và giải pháp (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Bố trí nghỉ việc luân phiên	49.09	53.49	54.55	50.00	42.86	48.37
Bố trí làm việc ở nhà/làm việc từ xa	60.00	60.47	54.55	51.92	62.86	57.52
Giảm giờ làm	38.18	41.86	45.45	32.69	40.00	37.25
Cho NLĐ tạm thời nghỉ không lương	10.91	6.98	18.18	25.00	25.71	19.61
Kinh nghiệm khác	7.27	4.65	0.00	0.00	8.57	4.58

“Bố trí nghỉ việc luân phiên” được nhiều DN nhỏ nêu lên hơn, trong khi đó, “giảm giờ làm” được các DN lớn quan tâm hơn. Trong khi “giảm giờ làm” được nhiều DN FDI nêu lên, thì “cho người lao động nghỉ việc không lương” lại được nhiều DNTN áp dụng hơn.

b) Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp dự kiến trong thời gian tới

Về kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, phần lớn DN vẫn giữ như hiện nay (59,5%). Tuy nhiên có 14,4% số DN dự định thu hẹp sản xuất. Chỉ có 26,14% số DN dự định tiếp tục mở rộng sản xuất, trong đó cao nhất là nhóm các DN công nghiệp CBCT (32,26%) (bảng 34). Có thể thấy đa số các doanh nghiệp vẫn đang lo lắng với tình hình dịch bệnh và đang cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại, chờ đợi tình hình tốt lên, nhưng cũng thận trọng với những kế hoạch trong tương lai.

Bảng 34. Tỷ lệ DN xây dựng kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp dự kiến trong thời gian tới chia theo ngành và mức độ thay đổi (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Giữ nguyên như hiện nay	63.64	60.47	63.64	55.77	57.14	59.48
Mở rộng	30.91	32.56	18.18	21.15	28.57	26.14
Thu hẹp	5.45	6.98	18.18	23.08	14.29	14.38

Các DN lớn có kế hoạch mở rộng sản xuất hơn đáng kể so với các DN nhỏ, với các tỷ lệ tương ứng là 48,3% với các DN có 200-500 lao động so với 10,4% với nhóm các DN dưới 50 lao động. Ngược lại, tỷ lệ DN giữ nguyên quy mô và thu hẹp sản xuất ở nhóm các DN nhỏ lại cao nhiều so với các DN lớn. 40% DN FDI có kế hoạch mở rộng sản xuất, cao hơn so với các DNNN (33,33%) và DNTN (23,81%). Tỷ lệ các DN có thị trường chủ yếu là châu Âu và đặc biệt là châu Mỹ có kế hoạch

mở rộng sản xuất cao hơn đáng kể so với các DN chủ yếu xuất khẩu đi châu Á và tiêu thụ trong nước. Kết quả này phản ánh khá sát tình hình dịch bệnh tại các châu lục trên thế giới hiện nay.

- Kế hoạch nguồn nhân lực của doanh nghiệp

Nói chung, kế hoạch sử dụng lao động thường phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của DN. Kết quả khảo sát cũng cho thấy chỉ có chưa đến một nửa số DN có thay đổi lao động, trong đó 22,22% số DN sẽ tăng lao động và 20,1% giảm lao động. Trong khi đó, 53,59% số DN sẽ không thay đổi kế hoạch sử dụng lao động trong thời gian tới (bảng 35). Như vậy, trong khảo sát này, kế hoạch sử dụng lao động cũng khá tương đồng với kế hoạch mở rộng sản xuất ở các DN.

Bảng 35. Tỷ lệ DN có kế hoạch nguồn nhân lực chia theo ngành và mức độ thay đổi so với hiện nay (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Tăng lên	30.91	32.56	0.00	21.15	17.14	22.22
Giảm xuống	10.91	13.95	18.18	32.69	20.00	20.92
Không thay đổi	58.18	53.49	63,64	44.23	57,15	53,59
Khác (chưa xác định)	0.00	0.00	18.18	1.92	5.71	3.27

Tỷ lệ DN có kế hoạch tăng quy mô lao động cao nhất thuộc về ngành công nghiệp, trong đó có CBCT. Trong khi đó, Dịch vụ lại là ngành có nhiều DN dự kiến giảm quy mô lao động nhất.

c) Kiến nghị của DN đối với Nhà nước

Để giúp DN vượt qua những khó khăn do đại dịch gây ra và sớm ổn định sản xuất, các DN đã đề đạt nhiều kiến nghị đối với Nhà nước. Những kiến nghị này chủ yếu liên quan đến các chính sách miễn/giảm thuế, cho vay vốn và lãi suất, các khoản đóng góp của DN cũng như hỗ trợ cho người lao động. Trong số những kiến nghị của các DN đối với Nhà nước, có 4 kiến nghị được nhiều DN đề cập, bao gồm (bảng 36):

- Hỗ trợ thuế (giảm thuế, nộp chậm thuế) được 85% DN đề xuất;
- Hỗ trợ tài chính/tín dụng/khoanh nợ/giãn nợ được 72,55% DN đề xuất;
- Hỗ trợ đóng BHXH cho người lao động trong thời gian dịch bệnh được 69,93% DN đề xuất;
- Có chương trình hỗ trợ bảo vệ việc làm cho người lao động được 55% DN đề xuất.

Hai kiến nghị đầu liên quan đến các hỗ trợ cho doanh nghiệp. Các gói hỗ trợ hiện nay về thuế và tín dụng có rất ít DN tiếp cận được và tác dụng hỗ trợ không cao (đã được phân tích ở phần trên). Hai kiến nghị sau liên quan đến hỗ trợ cho người lao động trong DN. Đến nay, số DN tiếp cận được với gói hỗ trợ ASXH của Chính phủ còn rất ít và tác động hỗ trợ cho người lao động còn thấp, ngay cả đối với các DN đã tiếp cận được.

Bảng 36. Tỷ lệ DN được khảo sát chia theo ngành và kiến nghị đối với Nhà nước (%)

	Công nghiệp	Trong đó, CBCT	Xây dựng	Dịch vụ	NLNN	Chung
Hỗ trợ tài chính/tín dụng/khoanh nợ/giãn nợ	61.82	60.47	63.64	75.00	88.57	72.55
Hỗ trợ thuế (giảm thuế, nộp chậm thuế)	87.27	86.05	81.82	78.85	91.43	84.97
Có chương trình hỗ trợ bảo vệ việc làm cho người lao động	58.18	62.79	63.64	57.69	42.86	54.90
Hỗ trợ đóng BHXH cho người lao động trong thời gian dịch bệnh	74.55	74.42	54.55	71.15	65.71	69.93
Tạm dừng đóng BHXH từ tháng 6 đến hết tháng 12/2021	20.00	20.93	27.27	19.23	31.43	22.88
Tạm dừng đóng BHTN từ tháng 6 đến hết tháng 12/2021	20.00	20.93	27.27	23.08	25.71	22.88
Hỗ trợ đào tạo/đào tạo lại cho người lao động	10.91	13.95	27.27	17.31	17.14	15.69
Tạm hoãn đóng đến hết tháng 12/2021	21.82	23.26	9.09	17.31	17.14	18.30

Các HHDN kiến nghị Chính phủ chỉ đạo chính quyền địa phương khẩn trương triển khai các gói hỗ trợ đã có của Chính phủ; giảm lãi suất vay ngân hàng, giãn nợ vay ngân hàng cho các doanh nghiệp đến cuối năm 2021; giảm 30% tiền điện ít nhất là đến hết năm 2021, giảm thuế đất năm 2021; giảm mức đóng kinh phí công đoàn xuống còn 1% quỹ lương; đề nghị BHXH chi trả lương và chi phí cho các trường hợp người lao động đi cách ly do dịch bệnh COVID-19; Tăng mức hỗ trợ từ nguồn BHXH-BHYT-TNLD cho DN. Có chính sách cụ thể hỗ trợ lao động không có việc làm trong thời gian dịch bệnh do nhà máy chỉ hoạt động được 30% công suất; cần tăng cường và triển khai hiệu quả công tác hỗ trợ để người lao động yên tâm ở lại không bỏ về quê.

Ngoài ra, 4 kiến nghị khác cũng được một số DN đề xuất, trong đó 3 kiến nghị liên quan đến các nghĩa vụ đóng góp của DN vào các quỹ BHXH, BHTN và quỹ Công đoàn và 1 kiến nghị liên quan đến đào tạo cho người lao động, cụ thể như sau:

- Tạm dừng đóng BHXH từ tháng 6 đến hết tháng 12/2021 được 22,8% DN đề xuất;
- Tạm dừng đóng BHYT từ tháng 6 đến hết tháng 12/2021 được 22,8% DN đề xuất;
- Hỗ trợ đào tạo/đào tạo lại cho người lao động được 15,7% số DN đề xuất;
- Tạm hoãn đóng góp vào quỹ công đoàn đến hết tháng 12/2021 được 18,3% số DN đề xuất.

Ngoài ra, một số kiến nghị khác đối với Chính phủ cũng đã được nhiều HHĐN đưa ra nhằm giải quyết những khó khăn của các DN, cũng như điều chỉnh những bất cập trong tổ chức phòng chống dịch hiện nay làm ảnh hưởng đến hoạt động của DN, bao gồm:

Thứ nhất, về tiêm chủng vắc xin: cần tổ chức tiêm vắc xin sớm nhất có thể cho người lao động; cần đưa nhóm *công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp* vào nhóm được ưu tiên tiêm vắc xin COVID-19, đặc biệt là ưu tiên tiêm vắc xin cho lực lượng lao động tại các nhà máy đang áp dụng phương thức “3 tại chỗ” hoặc sản xuất hàng thiết yếu. Chính phủ tổ chức tiêm miễn phí cho người lao động và các DN đóng góp kinh phí vào quỹ vắc xin, hoặc DN chi trả để tiêm cho người lao động của DN mình.

Thứ hai, về phòng chống dịch COVID-19: Bộ Y tế hoàn thiện bộ quy tắc phòng chống dịch và tổ chức huấn luyện cho các địa phương và các DN thực hiện "Y tế tại chỗ" trên cơ sở sử dụng tổ y tế, phòng y tế của DN; tiến hành đánh giá hiệu quả để tiếp tục hoàn thiện/thay đổi các mô hình sản xuất an toàn như “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 địa điểm” do một số bất cập không thể bền vững trong thời gian dài; kiến nghị áp dụng *công thức “7K+3T”* Trong đó 7K bao gồm: "Khẩu trang - Khoảng cách - Khử khuẩn - Không tụ tập - Khai báo y tế - Không khí trong lành - Khỏe mạnh" và 3T là: "Tự phát hiện - Tự cách ly - Tự chăm sóc". Chính phủ cần nhanh chóng tiếp cận và xúc tiến mua, phân phối các loại thuốc điều trị COVID -19 cho các tuyến điều trị. Đề nghị Bộ Y tế thống nhất từng loại giấy xét nghiệm và thời gian hiệu lực của mỗi loại để tiện sử dụng cho lái xe lưu thông qua các tỉnh. Bỏ quy định cấp mã QR-Code về “luồng xanh” trên phạm vi cả nước; giảm thời gian cách ly xuống còn 7 ngày với những người đã được tiêm chủng đầy đủ và thành lập tổ công tác Covid 19 với sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp.

Thứ ba, các kiến nghị khác: Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong phòng chống dịch và tiêm chủng vắc xin. Không để gián đoạn công tác vận chuyển hàng hóa ảnh hưởng đến sản xuất, cung ứng, tiêu thụ và xuất khẩu. Bỏ quy định về hàng thiết yếu. Cần xây dựng chương trình phục hồi kinh tế và phát triển DN và công bố rõ ràng lộ

trình để DN chủ động xây dựng kế hoạch của mình. Tạo điều kiện đi lại thuận lợi cho chuyên gia nước ngoài.

4. Một số kết luận và khuyến nghị

4.1. Một số kết luận

Đại dịch COVID-19 đã bùng phát trở lại tại một số địa phương từ cuối tháng Tư và nay đã lan tới tất cả các tỉnh thành với những diễn biến phức tạp, khó lường hơn trước, đặt ra nhiều thách thức, rủi ro cho các DN. Trước những khó khăn do đại dịch COVID -19 mang lại cho các DN, Chính phủ các bộ ngành và chính quyền các địa phương đã ban hành bổ sung một số chính sách mới, đưa ra nhiều giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp ổn định sản xuất, đảm bảo việc làm cho người lao động. Một số sáng kiến mới được đưa ra như mô hình “3 tại chỗ”, 1 cung đường 2 điểm đến”, “luồng xanh”, Chính phủ ưu tiên phân bổ vắc xin để tiêm cho công nhân lao động trong các DN, đặc biệt là tại các KCN, các địa phương có dịch bùng phát mạnh như Bắc Giang, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... Tuy nhiên, những hậu quả mà đại dịch đang gây ra cho DN và người lao động là hết sức nghiêm trọng.

1) Tình hình lao động việc làm tại các DN

Do dịch bệnh bùng phát, tăng trưởng sản xuất kinh doanh chậm lại, nhiều DN gặp khó khăn phải thu hẹp sản xuất, thậm chí là dừng sản xuất, nên tình hình việc làm của NLĐ cũng khó thêm, gần 56% số DN phải giảm lao động ở các mức độ khác nhau, trong đó hơn 1/5 số DN giảm lao động từ 10-20%. Xây dựng và Dịch vụ là hai ngành có số DN giảm lao động nhiều hơn so với các ngành khác. Hầu như tất cả các DN đều có lao động nghỉ việc, trong đó lý phổ biến nhất là do người lao động “phải cách ly” do bị nhiễm hoặc nghi nhiễm COVID-19, nhất là đối với các DN lớn sử dụng nhiều lao động; tiếp đến là do thiếu việc vì sản xuất đình trệ mà DN phải cho người lao động nghỉ việc và thứ ba là người lao động tự xin nghỉ để trông con do nhà trường đóng cửa, kèm con học trực tuyến, chăm sóc người già, người bệnh. Người lao động tự xin nghỉ việc còn là do tâm lý lo lắng nguy cơ lây nhiễm cao khi chưa được tiêm vắc xin.

Để phù hợp với điều kiện dịch bệnh bùng phát, nhiều doanh nghiệp đã thay đổi cách thức tổ chức lao động như áp dụng chế độ “làm việc tại nhà/làm việc từ xa/là việc trực tuyến cho các bộ phận thích hợp”, cho lao động “nghỉ việc luân phiên” hoặc “tổ chức làm việc bán thời gian” và nhiều các cách thức khác nữa. Những cách thức tổ chức công việc này vừa để đảm bảo duy trì sản xuất, vừa an toàn cho người lao động và vừa để chia sẻ công việc, an toàn thu nhập và giữ chân lao động trong điều kiện phải tạm thời thu hẹp hoặc ngừng sản xuất. Tuy nhiên, với

việc thay đổi cách thức tổ chức lao động và các biện pháp phòng dịch, chi phí sản xuất nói chung, trong đó có chi phí lao động, ATVSLĐ đã tăng lên đáng kể, tăng thêm gánh nặng về chi phí của các DN.

2) Về các giải pháp ứng phó với dịch bệnh

Để ứng phó với dịch bệnh, các DN đã phải đồng thời triển khai nhiều biện pháp khác nhau từ đảm bảo kế hoạch kinh doanh liên tục, các giải pháp về phòng dịch, đến các giải pháp về lao động, thị trường và quản lý kinh doanh.

Vấn đề đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục đã rất được các DN quan tâm với hơn 95% số doanh nghiệp có kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục. Các DN đã triển khai nhiều biện pháp phòng dịch khác nhau theo khuyến cáo của bộ Y tế, tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn), hạn chế tập trung, bố trí lại không gian làm việc, đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc, đo nhiệt độ. Tuy nhiên, các DN vẫn gặp khó khăn khi áp dụng các quy định trong xây dựng kế hoạch phòng chống dịch, do văn bản hướng dẫn liên tục được cập nhật và ở một vài trường hợp chưa có cách hiểu và thống nhất chung ở từng địa phương. Quy định về xét nghiệm cho người lao động chưa thống nhất giữa các địa phương, chi phí xét nghiệm cao gây tốn kém chi phí.

Ngoài ra, các giải pháp sử dụng lao động và quản lý kinh doanh phù hợp như tích cực tìm thị trường mới, nâng cao chất lượng phục vụ, xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng, . . . cũng được các DN áp dụng rộng rãi nhằm ổn định sản xuất, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động và giữ chân người lao động. Đối với những người lao động nghỉ việc do phải cách ly thì vẫn được nhiều DN cho hưởng lương. Vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất cũng được đánh giá cao.

3) Những vấn đề đặt ra đối với DN

Đại dịch đang đặt ra cho DN một số vấn đề lớn cần giải quyết:

a) Chi phí sản xuất tăng cao

Việc triển khai các giải pháp để ứng phó với dịch bệnh là điều cần thiết, song lại tăng thêm gánh nặng về chi phí cho các DN (chi phí lao động, chi phí ATVSLĐ, chi phí phòng chống dịch). Chi phí tăng cao khi DN áp dụng Mô hình “3 tại chỗ” và “1 cung đường 2 điểm đến”, “luồng xanh”. Chi phí nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và chi phí vận chuyển cũng tăng cao.

b) Nguy cơ nhiều đơn hàng bị hủy và mất khách hàng

Nhiều DN phải thu hẹp sản xuất (do yêu cầu về dẫn cách), thậm chí do không đảm bảo an toàn phòng dịch nên phải tạm dừng sản xuất, không đáp ứng các đơn hàng hiện có mà nhiều DN đã ký đến hết năm 2021, thậm chí đến quý I năm 2022; có nguy cơ mất khách hàng và mất cơ hội ký kết các hợp đồng mới. Sản xuất bị đình trệ còn là do khâu kiểm soát phương tiện vận tải lưu thông hàng hóa.

c) Nguy cơ thiếu hụt lao động

Lao động nghỉ việc về quê tránh dịch có khả năng không quay lại do lo ngại dịch bệnh và những khó khăn mà họ đã trải qua. Vấn đề cân bằng giữa duy trì được lực lượng lao động, đảm bảo thu nhập, an sinh xã hội và an toàn phòng dịch cho người lao động và chi phí sản xuất; xây dựng được các phương án vừa sản xuất vừa phòng dịch hiệu quả; tổ chức tiêm vắc xin càng sớm càng tốt cho người lao động.

4) Hướng xử lý các vấn đề của DN trong thời gian tới

Thứ nhất, thực hiện phòng chống dịch, thực hiện giãn cách xã hội, nhưng không làm ngừng trệ lưu thông, hạn chế tăng gánh nặng về chi phí cho DN. Có giải pháp để tránh đứt gãy chuỗi cung ứng, đảm bảo thị trường, duy trì dòng tiền cho DN. Sớm khắc phục những bất cập của mô hình “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm đến”, “quy định “luồng xanh”, quy định về “hàng thiết yếu”, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm và ý kiến đánh giá của các DN, các HHDN thuộc các ngành nghề khác nhau, tham khảo 10 bài học kinh nghiệm triển khai “3 tại chỗ” đối với doanh nghiệp sản xuất trong làn sóng dịch COVID 19 thứ tư của ILO¹².

Thứ hai, bên cạnh thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng dịch theo khuyến cáo của bộ Y tế, cần coi vắc xin là vũ khí hàng đầu để vượt qua đại dịch, đẩy nhanh tiêm vắc xin cho người lao động nói riêng và cho người dân nói chung để đạt được miễn dịch cộng đồng, chuẩn bị điều kiện để sống chung với dịch COVID-19 trong tương lai.

Thứ ba, tiếp tục và tăng cường hỗ trợ của Chính phủ về thuế, tín dụng và ASXH một cách thực chất và hiệu quả cao, trên cơ sở coi đáp ứng nhu cầu thực tế của DN và người lao động, phục vụ DN nhanh và thiết thực là mục tiêu đầu tiên. Để tăng tính khả thi, cần đơn giản các quy trình và thủ tục, đẩy nhanh phê duyệt và giải ngân.

Thứ tư, mặc dù đang gặp rất nhiều khó khăn và chịu nhiều áp lực, các DN cần có tầm nhìn dài hạn hơn, có kế hoạch phục hồi và phát triển hậu đại dịch như tái cấu trúc DN, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, có phương án giữ chân người lao động

¹² ILO, 8.2021, 10 bài học kinh nghiệm triển khai “3 Tại chỗ” đối với doanh nghiệp sản xuất trong làn sóng dịch COVID 19 thứ tư.

và đào tạo nguồn nhân lực. Không ngừng cải thiện quan hệ lao động tại DN thông qua tăng cường đối thoại xã hội, coi trọng sự tham gia và vai trò của công đoàn và người lao động trong giải quyết các vấn đề của DN, đặc biệt khuyến khích sáng kiến, tạo sự đồng thuận của các bên về những vấn đề liên quan đến người lao động như cho lao động nghỉ việc, chia việc, giảm tiền lương, giảm giờ làm, đào tạo, hỗ trợ mất việc làm, tuân thủ các biện pháp phòng chống dịch, cách ly, thực hiện “3 tại chỗ”,

4.2. Một số khuyến nghị

1) Một số khuyến nghị đối với Chính phủ, chính quyền địa phương

- Tăng cường tuyên truyền và phổ biến kịp thời, đầy đủ bằng nhiều hình thức và phương tiện truyền thông các chính sách và biện pháp phòng chống dịch đến các DN, người dân; tạo điều kiện để DN có thời gian chuẩn bị các điều kiện về vật chất và nhân sự cho công tác phòng dịch; Chính quyền địa phương cần tham vấn đại diện DN khi xây dựng các quy định và phương án phòng chống dịch đối với DN để đảm bảo tính khả thi.

- Đẩy mạnh các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có lộ trình phục hồi kinh tế rõ ràng để hỗ trợ cho doanh nghiệp và nền kinh tế; có kịch bản sống chung dài hạn với dịch bệnh có tính đến khả năng chống chịu của doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến trình tiêm vắc xin cho người lao động của các DN, đặc biệt là các vùng/khu vực có nguy cơ cao, ưu tiên cho các đối tượng có nguy cơ cao như lái xe, giao nhận xuất nhập khẩu, người làm trong kho phân phối hàng hóa, ... Tăng cường nhân lực y tế cho hệ thống y tế địa phương và cho doanh nghiệp. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong phòng chống dịch và tiêm vắc xin. Tăng cường sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp trong các tổ công tác COVID-19 của các địa phương.

- Chính phủ cần đưa ra các gói hỗ trợ mạnh hơn như miễn giảm thuế, Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm tiền điện, tiền thuê đất, giảm các loại phí về vận tải, bến cảng, cung cấp các khoản vay với lãi suất bằng 0% giúp các DN vượt qua đại dịch để tồn tại. Các gói hỗ trợ cần thực chất và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thực tế của DN và người lao động, triển khai nhanh và thiết thực; cần đơn giản hóa các quy trình và thủ tục, đẩy nhanh việc phê duyệt và giải ngân.

- Tăng cường các chính sách thị trường lao động và gói biện pháp an sinh xã hội, bao gồm: trợ cấp tiền lương cho người lao động đủ điều kiện hưởng BHTN khi

tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; cung cấp các khoản vay không lãi suất để doanh nghiệp chi trả lương cho nhân viên; sử dụng có hiệu quả quỹ BHTN hiện có. Lùi thời điểm đóng các khoản BHXH, BHTN của DN đến cuối năm 2021; giảm mức đóng kinh phí công đoàn xuống mức 1%.

- Bảo vệ thu nhập và đời sống cho người lao động và gia đình họ phải được coi là ưu tiên hàng đầu trong chính sách quốc gia và điều này phải đi kèm với việc tạo điều kiện cho người lao động trở lại làm việc. Hỗ trợ tiền mặt cho các nhóm đối tượng không đủ điều kiện hưởng chế độ BHTN để ổn định đời sống. Biến nguy thành cơ, hiện tại cũng có thể coi là cơ hội nhằm chuẩn bị cho lực lượng lao động những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc sau đại dịch.

- Ưu tiên tập trung nguồn lực, áp dụng các biện pháp phong tỏa để dập dịch ở các điểm bùng phát, song không làm gián đoạn các chuỗi cung ứng, không làm ách tắc lưu thông và tiêu thụ hàng hóa, không làm đình trệ sản xuất. Cần tăng cường sự phối hợp và thống nhất giữa các địa phương trong quy định và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch như: thống nhất quy định xét nghiệm COVID-19 và giá xét nghiệm hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông liên tỉnh, nội tỉnh, luồng xanh.

- Nói lỏng, không áp dụng cứng nhắc các mô hình “3 tại chỗ”, “1 cung đường 2 điểm đến”, “luồng xanh”, xem xét lại quy định về hàng thiết yếu; nghiên cứu các mô hình kết hợp sản xuất với phòng chống dịch phù hợp hơn, tạo điều kiện cho DN tiếp tục tồn tại và phát triển, trên cơ sở phát huy các sáng kiến của doanh nghiệp. Tăng cường tính tự chủ và sự chủ động của các DN trong phòng chống dịch và duy trì kinh doanh, để doanh nghiệp đồng hành cùng chính quyền.

2) Một số khuyến nghị đối với doanh nghiệp và Hiệp hội DN

- Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng để tổ chức tiêm chủng cho người lao động; tổ chức thực hiện đầy đủ các quy định về phòng chống dịch của bộ Y tế. Chia sẻ gánh nặng về chi phí phòng dịch và tiêm chủng với Chính phủ.

- Các HHDN tiếp tục chủ động tìm nguồn cung vắc-xin hoặc công nghệ sản xuất vắc xin, thuốc điều trị COVID-19, đặc biệt là thông qua sự ủng hộ và hỗ trợ từ các khách hàng/nhãn hàng đối tác nước ngoài để đưa về Việt Nam; nghiên cứu và phổ biến các bài học kinh nghiệm, thực hành tốt trong duy trì sản xuất và phòng chống dịch bệnh, phù hợp với ngành hàng của mình cho các DN thành viên; nghiên cứu triển khai các phương thức tổ chức sản xuất an toàn không chỉ ở 1 DN mà trong toàn chuỗi cung ứng.

- Ngoài xử lý các vấn đề trước mắt do dịch bệnh gây ra, cần chuẩn bị kế hoạch sản xuất cho hậu đại dịch; đẩy mạnh R&D, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số. Đây cũng là cơ hội để các DN xem xét tái cơ cấu và lựa chọn mô hình phát triển phù hợp.

- Có chính sách quản lý lao động phù hợp, chú ý đảm bảo tiền lương và các phúc lợi cho người lao động. Có kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và giữ chân người lao động cho thời kỳ hậu đại dịch. Tiếp tục hoàn thiện các phương pháp tổ chức lao động linh hoạt, làm việc trực tuyến, . . . để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động, nâng cao năng suất lao động trong điều kiện “bình thường mới”.

- Phối hợp chặt chẽ với công đoàn cơ sở và công đoàn ngành trong xây dựng các phương án sản xuất và tổ chức lao động, tổ chức đối thoại thường xuyên/đột xuất với công đoàn và người lao động.

- Tăng cường xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý rủi ro và thường xuyên điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, trong đó chú ý xác định các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của DN, thực hiện các biện pháp bảo vệ và thủ tục để giảm thiểu rủi ro, quy trình kiểm tra để đảm bảo các biện pháp này hoạt động và xem xét quá trình để đảm bảo rằng kế hoạch được cập nhật thường xuyên.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thường xuyên nắm bắt tình hình diễn biến của dịch bệnh, những tác động của dịch bệnh đến DN và người lao động, cũng như những vấn đề và đề xuất của họ để tổng hợp, kiến nghị với Chính phủ có các giải pháp hỗ trợ DN.

3) Một số khuyến nghị đối với Công đoàn và người lao động

Đại dịch COVID-19 đang đặt ra vô vàn khó khăn cho DN do chi phí tăng cao, sản xuất không ổn định, các điều kiện thị trường không thuận lợi, nên đòi hỏi sự thấu hiểu và đồng lòng của Công đoàn và người lao động.

- Đối với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam: Tăng cường vai trò trong xây dựng và phản biện chính sách; xem xét giảm mức đóng kinh phí công đoàn xuống 1% quỹ lương, cho lùi thời gian đóng phí công đoàn năm 2021 đến cuối năm 2021; xem xét trích quỹ công đoàn hỗ trợ người lao động tại các DN chịu tác động lớn của đại dịch; chỉ đạo các công đoàn cấp dưới và công đoàn cơ sở hợp tác chặt chẽ với chủ sử dụng lao động trong đối thoại xã hội và giải quyết các vấn đề của DN.

- Đối với Công đoàn cơ sở: hợp tác chặt chẽ với người sử dụng lao động trong xử lý các vấn đề tại DN; động viên người lao động tham gia thực hiện các giải pháp phòng chống dịch và ổn định sản xuất;

- Đối với người lao động: Tuân thủ các quy định về phòng chống dịch và tổ chức lao động tại nơi làm việc; thực hiện tốt nội quy lao động tại DN, đảm bảo an toàn tại nơi làm việc; chú ý tự đào tạo nâng cao kỹ năng tay nghề chuẩn bị cho công việc sau khi dịch bệnh đi qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KHĐT, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2021.
2. Bộ KHĐT. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2021.
3. ILO, 8/2021, 10 bài học kinh nghiệm triển khai “3 Tại chỗ” đối với doanh nghiệp sản xuất trong làn sóng dịch COVID 19 thứ tư.
4. TCTK, Báo cáo tác động của dịch COVID-19 đến lao việc làm quý II, năm 2021.
5. VCCI, Biên bản phiên họp thảo luận về duy trì sản xuất trong thời kỳ dịch COVID-19- vấn đề và giải pháp, ngày 4/8/2021.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phiếu khảo sát doanh nghiệp

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

VỀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID – 19 ĐẾN CÁC VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM TẠI DOANH NGHIỆP

Hiện nay, tiến trình tiêm chủng vắc xin đã mang lại những kết quả khả quan tại nhiều nước trên thế giới, mở ra hy vọng vượt qua đại dịch COVID-19 cho nhân loại, song dịch bệnh trên thế giới và trong khu vực vẫn đang diễn biến phức tạp. Tại nước ta, làn sóng lây nhiễm COVID-19 lần thứ tư, bắt đầu vào cuối tháng 4, là đợt bùng dịch nghiêm trọng nhất cho đến nay. Nghiêm trọng hơn, nó đã lan tới các khu công nghiệp trên địa bàn một số địa phương, đặc biệt là Bắc Giang và Bắc Ninh và một số tỉnh thành khác. Làn sóng dịch lần này tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, gây gián đoạn hoạt động của nhiều nhà máy, đang tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc làm, thu nhập và sức khỏe của người lao động. Đợt bùng phát này càng cho thấy rõ hơn tầm quan trọng của các biện pháp dự phòng trong đó bao gồm cả chương trình tiêm chủng COVID-19 vốn đang được Chính phủ nỗ lực thúc đẩy.

Với mục tiêu giúp Hiệp hội doanh nghiệp và các doanh nghiệp ứng phó kịp thời và hiệu quả trước làn sóng Covid lần thứ 4, VCCI phối hợp với ILO tại Việt Nam triển khai cuộc khảo sát nhanh nhằm thu thập thông tin phục vụ đánh giá tác động của dịch bệnh đến tình hình lao động việc làm tại doanh nghiệp, kinh nghiệm xử lý khủng hoảng và yêu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp. Các kết quả từ khảo sát sẽ được tổng hợp và đưa ra những kiến nghị đúng đắn, kịp thời tới các cơ quan quản lý Nhà nước cũng như các bên liên quan để giúp doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng và tiếp tục phát triển bền vững sau đại dịch COVID-19.

I/ Thông tin Doanh nghiệp:

1. Tên Doanh nghiệp:.....
2. Địa chỉ:.....
- Người liên hệ:.....; Chức vụ:.....
- Email:; Điện thoại:.....
3. Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp: ghi theo mã ngành cấp 2 (21 ngành):
.....
4. Thị trường sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ/đầu ra chủ yếu của doanh nghiệp:
 Nội địa Châu Á châu Âu châu Mỹ Khác
5. Tỷ lệ nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài:
 <10% từ 10-20% từ 20-50% >50%
6. Loại hình Doanh nghiệp: DNNN DN tư nhân trong nước DNFDI
7. Quy mô lao động của doanh nghiệp hiện nay:
 <50 người từ 50-100 người 100-200 người 200-500 người
 500 – 5.000 người 5.000- 10.000 người trên 10.000 người
8. Doanh thu năm 2020:
 <20 tỷ VNĐ từ 20-100 tỷ từ 100-300 tỷ từ 300-800 >800 tỷ

II/ Tình hình lao động và việc làm

9. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DN hiện nay đã thay đổi ra sao (chọn 1 câu trả lời)

	Thu hẹp	Mở rộng	Không đổi
So với năm 2019			
So với năm 2020			

10. Những khó khăn lớn nhất mà DN đang gặp phải hiện nay là gì ? (chọn 3 mục quan trọng nhất)

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Đổi mới công nghệ | <input type="checkbox"/> Đảm bảo khả năng cạnh tranh |
| <input type="checkbox"/> Nhập khẩu nguyên liệu đầu vào | <input type="checkbox"/> Duy trì được sản xuất kinh doanh |
| <input type="checkbox"/> Đảm bảo thị trường xuất khẩu | <input type="checkbox"/> Tuyển dụng lao động |
| <input type="checkbox"/> Ký kết các hợp đồng cung ứng sản phẩm mới | <input type="checkbox"/> Giữ được lao động làm việc cho DN |
| <input type="checkbox"/> Thực hiện các hợp đồng đã ký | <input type="checkbox"/> Khác, cụ thể là |

11. Ước tính số lao động doanh nghiệp tháng 6/2021 thay đổi ra sao (chọn 1 câu trả lời)

	Tăng	Không đổi	Giảm < 10%	Giảm 10-20%	Giảm 20-30%	Giảm 30-40%	Giảm 40 – 50%	Giảm >50%
So với tháng 6/2020 (cùng kỳ năm trước)								
- Trong đó, lao động nữ								
So với tháng 6/2019 (trước đại dịch)								
- Trong đó, lao động nữ								

12. Lý do nghỉ việc của người lao động (nếu có):

	Có	Không
Phải cách ly do ảnh hưởng của dịch bệnh		
Người lao động tự xin nghỉ việc		
Nghỉ do thiếu việc (DN cho nghỉ việc)		
Khác, cụ thể là		

13. DN có thay đổi cách tổ chức công việc không? Có Không

Nếu có, xin nêu cụ thể:

	Có	Không
Làm việc tại nhà/làm việc từ xa/online		
Làm việc linh hoạt thời gian		
Làm việc bán thời gian		
Nghỉ việc luân phiên		
Làm việc giãn cách		

Khác, cụ thể là		
-----------------------	--	--

14. Nếu DN có áp dụng chế độ làm việc tại nhà/làm việc từ xa/làm việc online cho một phần người lao động

- Những khó khăn trong áp dụng chế độ làm việc tại nhà là gì?
.....
- Năng suất lao động so với làm việc tại doanh nghiệp như thế nào:
 cao hơn như nhau thấp hơn
- Các giải pháp mà DN đã áp dụng để nâng cao năng suất lao động là gì?
.....

15. So với cùng kỳ năm 2019 (**trước đại dịch**), các chi phí dưới đây của DN thay đổi như thế nào? (chọn 1 câu trả lời):

	Giảm	Không đổi	tăng <10%	tăng 10-20%	tăng 20-30%	tăng >30%.
Chi phí sử dụng lao động hiện nay (tính bình quân trên 1 lao động đang làm việc)						
Chi phí cho an toàn vệ sinh lao động						

III/ Các giải pháp DN đã áp dụng

16. DN có kế hoạch đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục không (BCP)? Có Không

17. Các giải pháp phòng/chống Covid 19 tại nơi làm việc mà DN đã triển khai:

	Có	Không
Chủ động phòng dịch theo khuyến cáo của Bộ Y tế		
Tăng cường các biện pháp tại phòng dịch tại DN như sau:		
- Tăng cường vệ sinh (khẩu trang, rửa tay, sát khuẩn)		
- Hạn chế tụ tập		
- Đảm bảo khoảng cách tiếp xúc tại nơi làm việc		
- Đo nhiệt độ		
- Khác (nêu rõ).....		

18. Các giải pháp về sử dụng lao động mà doanh nghiệp đã áp dụng:

	Có	Không
Cắt giảm lao động/chấm dứt hợp đồng		
Không cắt giảm lao động, nhưng giảm giờ làm		
Cho một số lao động nghỉ không lương tạm thời		
Cho một lao động tạm thời nghỉ việc nhưng có trợ cấp lương		
Tranh thủ thời gian này để đào tạo lại nhân viên		
- Khác (nêu rõ).....		

19. Cách xử lý với lao động bị cách ly (F0-1-2) nếu có:

	Có	Không

Cho nghỉ không lương:		
Cho nghỉ việc có hưởng lương:		
Khác (nêu rõ).....		

20. Các giải pháp khác:

	Có	Không
Tích cực tìm thị trường mới		
Nâng cao chất lượng phục vụ:		
Tạm dừng kinh doanh:		
Cắt giảm chi phí sản xuất:		
Xây dựng đội ngũ về xử lý khủng hoảng:		

21. Ý kiến của DN về vai trò của công đoàn và người lao động trong đối phó với dịch bệnh và ổn định sản xuất: Rất tích cực Tích cực Bình thường Không tích cực

22. Xin cho biết đánh giá mức độ tác động của các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, địa phương và ngành đối với DN nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19

22.1. Gói hỗ trợ về thuế

DN có tiếp cận được gói hỗ trợ này không: Có Không

Nếu có:

Tình hình tiếp cận như thế nào : dễ khó rất khó

Có đáp ứng yêu cầu của DN không: toàn bộ một phần rất ít

Tác động của hỗ trợ này đối với DN: cao trung bình thấp

22.2. Gói hỗ trợ về vốn/tín dụng

DN có tiếp cận được gói hỗ trợ này không Có Không

Nếu có:

Tình hình tiếp cận như thế nào dễ khó rất khó

Có đáp ứng yêu cầu của DN không toàn bộ một phần rất ít

Tác động của hỗ trợ này đối với DN Cao trung bình thấp

22.3. Gói hỗ trợ về an sinh xã hội

DN có tiếp cận được gói hỗ trợ này không: Có Không

Nếu có:

Tình hình tiếp cận như thế nào dễ khó rất khó

Có đáp ứng yêu cầu của DN không toàn bộ một phần rất ít

Tác động của hỗ trợ này đối với DN Cao trung bình thấp

22.4. Các hỗ trợ khác (nêu cụ thể loại hỗ trợ và mức độ tác động):

23. Ý kiến của DN về tiêm vắc xin phòng ngừa COVID-19 cho người lao động

23.1. Người lao động trong DN đã được tiêm vắc xin phòng COVID-19 chưa?

đã tiêm tất cả đã tiêm cho 1 bộ phận chưa tiêm

23.2. Tiêm vắc xin có mang lại lợi thế cho DN trong chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế không?

12-2021

tháng 12-2021

28. Ý kiến khác:

Xin cảm ơn quý Doanh nghiệp đã dành thời trả lời bảng khảo sát này. Nếu có vấn đề nào chưa được đề cập trong bảng khảo sát này, Quý Doanh nghiệp vui lòng có ý kiến và gửi về theo ***email:*** trước ngày / /2021.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Phụ lục 2. Các HHDN gửi báo cáo

1. VCCI thành phố Hồ Chí Minh
2. Hiệp hội xây dựng và vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh (SACA)
3. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)
4. Hội Nhôm thanh định hình Việt Nam
5. Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS),
6. Hiệp hội Da - Giày - Túi xách Việt Nam (LEFASO),
7. Hiệp hội doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA),
8. Hội Mỹ Nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA)
9. Hiệp hội Nhựa Việt Nam